

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KIỆM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2345/2013/QĐ-UBND

Bắc Kiem, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KIỆM

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KIỆM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ văn bản số 208/HĐND-VP ngày 13/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kiem về việc cho ý kiến bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kiem;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 11/12/2013 và Tờ trình số 396/TTr - STNMT ngày 18/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Bắc Kiem và một số quy định chi tiết khi áp dụng Bảng giá các loại đất năm 2014.

Điều 2. Bảng giá các loại đất theo Quyết định này sẽ được điều chỉnh các quan hệ có liên quan đến đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Kiem.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nội dung:

- Nghị định 3(t/h);
- Bộ TN&MT (B/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (B/c);
- Các Kế hoạch văn bản - Bộ Tài chính;
- Điều lệ Ủy ban QH của tỉnh Bắc Kiem;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo, Công TT địa phương;
- LĐVP;
- Lưu VT, NCTH.

Hoàng Ngọc Đăng

BẢNG GIÁ

CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2345/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Kiem)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NẤU C

Đơn vị tính: Đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)
	THị XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	LUC	50.000
	HUYỆN CHÂU MÃI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Châm Mã, xã Yên Định và xã Thanh Bình	LUC	52.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mộc, Nông Hộ, Nông Thịnh	LUC	42.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lập, Nhị Cù, Quỳnh Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Văn, Bình Văn, Yên Cù, Yên Hân	LUC	36.000
	HUYỆN CHÂU ĐEN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bình Lũng	LUC	57.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phường Ngọc Viên	LUC	50.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bình Thi, Bình Lăng, Bình Phúc, Bình Trung, Đới Sơn, Đông Lộ, Đông Viên, Lộ Ngọc Bình, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quỳnh Bích, Rã Bình, Tân Lập, Xuân Lộ, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thọ	LUC	40.000
	HUYỆN NÀ RÍ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lộ	LUC	53.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lộ, Lộ Ngọc Hộ	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Tình, Côn Minh, Cù Lộ, Cù Ngọc Lộ, Đông Xá, Đông Ngọc Sơn, Hòa Nghĩa, Hộ Thác, Kim Hộ, Lam Sơn, Lộ Ngọc San, Liêm Thủy, Lộ Ngọc Thành, Lộ Ngọc Thọ, Quang Phong, Văn Hộ, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Đông	LUC	40.000
	HUYỆN BẮCH THỐNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bắc Thống	LUC	52.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phường Ngọc Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vỹ, Lộ Bình, Vi Hộ	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Muộn, Đông Ngọc Phong	LUC	38.000
	HUYỆN BẮC THỐNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bắc Thống	LUC	52.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phường Ngọc Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vỹ, Lộ Bình, Vi Hộ	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Muộn, Đông Ngọc Phong	LUC	38.000
	HUYỆN BẮC THỐNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bắc Thống	LUC	52.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phường Ngọc Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vỹ, Lộ Bình, Vi Hộ	LUC	45.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Muộn, Đông Ngọc Phong	LUC	38.000
	HUYỆN NGÃ SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nhà Phố và xã Vân Tùng	LUC	55.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bình Văn, Lăng Ngâm	LUC	45.000

3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cổ Cấn, Đa Cấn, Hoàng Nê, Thuận Mang, Thuận An, Thuận Quan, Trung Hòa	LUC	40.000
HUYỆN PẮC NÔM			
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bắc B	LUC	51.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hải, Nghiên Loan, Xuân La	LUC	46.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thuận, Bình Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhị Môn, Công Bình	LUC	37.000

Ghi chú: Các thôn vùng cao thuộc vùng 1, 2, 3 của huyện Ngân Sơn, giảm 20% giá trị so với mức giá quy định trên (Áp dụng riêng đối với đất LUC huyện Ngân Sơn).

II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

Đơn vị tính: Đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)
THỊ XÃ BẮC KẠN			
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	40.000
1.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	10.000
1.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	50.000
1.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
HUYỆN CHÂU MÃI			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Châu Mã, xã Yên Định và xã Thanh Bình		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	47.000
1.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	10.000
1.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	47.000
1.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mã, Nông Hộ, Nông Thịnh		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
2.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	8.000
2.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	35.000
2.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lập, Nhị C, Quang Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Văn, Bình Văn, Yên C, Yên Hân		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	30.000
3.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	7.000
3.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	30.000
3.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000

	HUYỆN CHÂU ĐEN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bông Lũng		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	45.000
1.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	10.000
1.3	- Đất trồng rừng cây hàng năm khác	BHK	46.000
1.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phong Viên		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	42.000
2.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	8.000
2.3	- Đất trồng rừng cây hàng năm khác	BHK	45.000
2.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	9.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bìn Thi, Bông Lãng, Bông Phúc, Bình Trung, Đới Sỏi, Đông Lọc, Đông Viên, Lũng Bông, Nam Cỏ, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quang Bích, Rã Bìn, Tân Lập, Xuân Lọc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thành, Yên Thọ		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	36.000
3.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	7.000
3.3	- Đất trồng rừng cây hàng năm khác	BHK	35.000
3.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000
	HUYỆN NARI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lọc		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000
1.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	10.000
1.3	- Đất trồng rừng cây hàng năm khác	BHK	50.000
1.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	15.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lũ, Lũng Ng H		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	43.000
2.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	8.000
2.3	- Đất trồng rừng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Tình, Côn Minh, Cỏ Lũ, Công Lũ, Đông Xá, Đông Sơn, Hòa Nghĩa, Hữu Thác, Kim H, Lam Sơn, Lũng San, Liêm Thợ, Lũng Thành, Lũng Thọ, Quang Phong, Văn Húc, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Đông		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
3.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	7.000
3.3	- Đất trồng rừng cây hàng năm khác	BHK	30.000
3.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
	HUYỆN BẮC THỐNG		

1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phố Thông		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	45.500
1.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	10.000
1.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	42.000
1.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phong Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vĩ, Lạc Bình, Vĩnh Ninh		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	36.000
2.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	8.000
2.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	35.000
2.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Mục, Đình Phong		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	32.000
3.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	7.000
3.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	32.000
3.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000
	HUYỆN BA BÈ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chẽ Rã		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	44.000
1.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	10.000
1.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	46.000
1.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trách, Cao Trĩ, Chu Hoàng, Địa Linh, Hà Hải, Khang Ninh, Mỹ Phong, Thọ Ninh Giáo		
2.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	35.000
2.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	8.000
2.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	36.000
2.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	9.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thắng, Đông Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mỹ, Phúc Lạc, Quang Khê, Yên Đình		
3.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	33.000
3.2	- Đất trồng lúa nước	LUN	7.000
3.3	- Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	32.000
3.4	- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác	NHK	8.000
	HUYỆN NGÃN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phặc và xã Vân Tùng		
1.1	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	50.000

1.2	- Đt trồng lúa nđng	LUN	10.000
1.3	- Đt bng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
1.4	- Đt nđng rđy trồng cây hàng năm khác	NHK	13.000
2	Giá đt vùng 2 đđi vđi các xã: Bng Vân, Lăng Ngâm		
2.1	- Đt trồng lúa nđng c cón lđi	LUK	43.000
2.2	- Đt trồng lúa nđng	LUN	8.000
2.3	- Đt bng trồng cây hàng năm khác	BHK	37.000
2.4	- Đt nđng rđy trồng cây hàng năm khác	NHK	12.000
3	Giá đt vùng 3 đđi vđi các xã: Cđc Đán, Đđc Vân, Hđng Nê, Thuđn Mang, Thđng Ân, Thđng Quan, Trung Hòa		
3.1	- Đt trồng lúa nđng c cón lđi	LUK	36.000
3.2	- Đt trồng lúa nđng	LUN	7.000
3.3	- Đt bng trồng cây hàng năm khác	BHK	33.000
3.4	- Đt nđng rđy trồng cây hàng năm khác	NHK	9.000
HUYđN PẮC NđM			
1	Giá đt vùng 1 đđi vđi xã Bđc Bđ		
1.1	- Đt trồng lúa nđng c cón lđi	LUK	43.000
1.2	- Đt trồng lúa nđng	LUN	11.000
1.3	- Đt bng trồng cây hàng năm khác	BHK	45.000
1.4	- Đt nđng rđy trồng cây hàng năm khác	NHK	11.000
2	Giá đt vùng 2 đđi vđi các xã: Giáo Hđu, Nghiđn Loan, Xuđn La		
2.1	- Đt trồng lúa nđng c cón lđi	LUK	35.000
2.2	- Đt trồng lúa nđng	LUN	8.000
2.3	- Đt bng trồng cây hàng năm khác	BHK	40.000
2.4	- Đt nđng rđy trồng cây hàng năm khác	NHK	10.000
3	Giá đt vùng 3 đđi vđi các xã: An Thđng, Bđng Thành, Cao Tân, Cđ Linh, Nhđn Môn, Công Bđng		
3.1	- Đt trồng lúa nđng c cón lđi	LUK	32.000
3.2	- Đt trồng lúa nđng	LUN	7.000
3.3	- Đt bng trồng cây hàng năm khác	BHK	32.000
3.4	- Đt nđng rđy trồng cây hàng năm khác	NHK	7.000

Ghi chú: Các thôn vùng cao thuđc vùng 1, 2, 3 đđa huyđn Ngân Sđn, giđm 20% giá trđso vđi mđc giá quy đđnh trên (Áp đđng riêng đđi vđi đđt LUK “đt trồng lúa nđng c cón lđi” và đđt LUN “đt trồng lúa nđng” huyđn Ngân Sđn).

III. BđNG GIÁ ĐT TRđNG CÂY LÂU NĂM

Đđn vđtính: Đđng/m²

Sđ TT	Tên đđn vđ hành chính/ Vùng	Mã hiđu	Mđc giá năm 2014
-------	-----------------------------	---------	------------------

(1)	(2)	(3)	(4)
	THỊ XÃ BÌNH CƯỜNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	16.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	15.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Định và xã Thanh Bình		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	23.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	26.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	13.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mỹ, Nông Hòa, Nông Thịnh		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	16.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	21.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lập, Nhị Cốc, Quàng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vĩnh, Bình Văn, Yên Cốc, Yên Hân		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	14.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	17.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
	HUYỆN CHỢ ĐỎ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bình Lũng		
1.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
1.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	23.000
1.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	13.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phường Viên		
2.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	13.000
2.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
2.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bình Thi, Bình Lăng, Bình Phúc, Bình Trung, Đới Sỏi, Đông Lạc, Đông Viên, Lương Bình, Nam Cường, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quàng Bắc, Rã Bình, Tân Lập, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhu, Yên Thịnh, Yên Thôn		
3.1	- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	10.000
3.2	- Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	16.000
3.3	- Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
	HUYỆN NARI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc		

1.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	22.000
1.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	25.000
1.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	12.000
2	Giá trị vùng 2 đối với các xã: Kim Lân, Lâm Ngũ Hội		
2.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
2.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
2.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	Giá trị vùng 3 đối với các xã: Ân Tịnh, Côn Minh, Cẩm Lệ, Cẩm Ngại, Đàng Xá, Đàng Sơn, Hòa Nghĩa, Hòa Thác, Kim Hòa, Lam Sơn, Lăng Sơn, Liêm Thủy, Lăng Ngang Thành, Lăng Ngang Thôn, Quang Phong, Văn Hóa, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Diệu		
3.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	13.000
3.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	16.000
3.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
HUYỆN BẮC THÔNG			
1	Giá trị vùng 1 đối với thị trấn Bắc Thông		
1.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	15.000
1.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	20.000
1.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	13.500
2	Giá trị vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phụng Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vĩ, Lạc Bình, Vĩnh Hòa		
2.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	12.000
2.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	18.500
2.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	10.000
3	Giá trị vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Mậu, Đàng Phong		
3.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	11.000
3.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	8.000
HUYỆN BẮC BẮC			
1	Giá trị vùng 1 đối với thị trấn Bắc Bắ		
1.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	17.000
1.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	26.000
1.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	14.000
2	Giá trị vùng 2 đối với các xã: Bành Trách, Cao Trĩ, Chu Hòa, Địa Linh, Hà Hòa, Khang Ninh, Mỹ Phụng, Thuận Giáo		
2.1	- Đọt tre trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	13.000
2.2	- Đọt tre trồng cây ăn quả lâu năm	LNQ	17.000
2.3	- Đọt tre trồng cây lâu năm khác	LNK	11.000
3	Giá trị vùng 3 đối với các xã: Cao Thôn, Đàng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mậu, Phúc Lạc, Quang Khê, Yên Diệu		

3.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	11.000
3.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	9.000
HUY N NGĂN S N			
1	Giá đ t vùng 1 đ i v i th tr n Nà Ph c và xã Vân Tùng		
1.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	18.000
1.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	20.000
1.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	15.000
2	Giá đ t vùng 2 đ i v i các xã: B ng Vân, Lãng Ngâm		
2.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	15.000
2.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	16.000
2.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	12.000
3	Giá đ t vùng 3 đ i v i các xã: C c Đán, Đ c Vân, H ng Nê, Thu n Mang, Th ng Ân, Th ng Quan, Trung Hòa		
3.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	12.000
3.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	10.000
HUY N PÁC N M			
1	Giá đ t vùng 1 đ i v i xã B c B		
1.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	15.500
1.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	22.000
1.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	13.000
2	Giá đ t vùng 2 đ i v i các xã: Giáo Hi u, Nghiên Loan, Xuân La		
2.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	12.000
2.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	16.000
2.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	11.000
3	Giá đ t vùng 3 đ i v i các xã: An Th ng, B ng Thành, Cao Tân, C Linh, Nh n Môn, Công B ng		
3.1	- Đt t trng cây công nghi p lâu năm	LNC	10.500
3.2	- Đt t trng cây ăn qu lâu năm	LNQ	15.000
3.3	- Đt t trng cây lâu năm khác	LNK	10.000

IV. B NG GIÁ Đ T R NG S N XU T

Đ n v tính: Đ ng/m²

S TT	Tên đ n v hành chính/ Vùng	Mã hi u	M c giá năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)
TH XA B C K N			
1	Giá đ t vùng 1 đ i v i các xã, ph ng		

1.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	5.000
1.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đợt trồng rừng sản xuất	RSM	4.000
HUYỆN CHỢ MỚI			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Định và xã Thanh Bình		
1.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	4.500
1.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đợt trồng rừng sản xuất	RSM	4.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mỹ, Nông Hòa, Nông Thịnh		
2.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.700
2.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	4.000
2.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đợt trồng rừng sản xuất	RSM	3.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lập, Nhị C, Quàng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Văn, Bình Văn, Yên C, Yên Hân		
3.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.600
3.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
3.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.400
3.4	- Đợt trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
HUYỆN CHỢ ĐỎ			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bông Lũng		
1.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	3.000
1.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	4.500
1.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đợt trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phong Viên		
2.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.500
2.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	4.000
2.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.600
2.4	- Đợt trồng rừng sản xuất	RSM	2.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bông Thi, Bông Lãng, Bông Phúc, Bình Trung, Đới Sào, Đông Lặc, Đông Viên, Lũng Bông, Nam Cống, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quàng Bịch, Rã Bông, Tân Lập, Xuân Lặc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thôn		
3.1	- Đợt có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.100
3.2	- Đợt có rừng trồng sản xuất	RST	3.000

3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	1.400
3.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	2.100
	HUY N NA RÌ		
1	Giá đt vùng 1 đ i v i th tr n Y n L c		
1.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	2.500
1.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	4.500
1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	2.500
1.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	3.500
2	Giá đt vùng 2 đ i v i các xã: Kim L , L ng H		
2.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	2.000
2.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	3.500
2.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	2.000
2.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	3.000
3	Giá đt vùng 3 đ i v i các xã: Ân Tình, Côn Minh, C L , C ng L i, Đ ng Xá, D ng S n, H o Nghĩa, H u Thác, Kim H , Lam S n, L ng San, Liêm Th y, L ng Thành, L ng Th ng, Quang Phong, Văn H c, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân D ng		
3.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	1.500
3.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	3.000
3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	1.500
3.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	2.500
	HUY N B CH THÔNG		
1	Giá đt vùng 1 đ i v i th tr n Ph Thông		
1.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	2.000
1.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	5.500
1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	2.000
1.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	3.000
2	Giá đt vùng 2 đ i v i các xã: C m Giàng, Ph ng Linh, Quân Bình, Quang Thu n, Tân Ti n, Tú Trĩ, Hà V , L c Bình, Vi H ng		
2.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	1.700
2.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	4.000
2.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	1.600
2.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	2.500
3	Giá đt vùng 3 đ i v i các xã: Cao S n, Đôn Phong, M Thanh, Nguyễn Phúc, S Bình, Vũ Mu n, D ng Phong		
3.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	1.500
3.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	3.000
3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	1.400
3.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	2.100

	HUYỆN BA BÈ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chơ Ră		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trách, Cao Trĩ, Chu Hông, Địa Linh, Hà Hỉu, Khang Ninh, Mông Phông, Thôn Ng Giáo		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.700
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.700
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thôn, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mông, Phúc Lạc, Quỳnh Khê, Yển Dông		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	1.500
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.000
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.500
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	2.200
	HUYỆN NGÃN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nhà Phọc và xã Vân Tùng		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	3.500
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	5.000
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	3.000
1.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	4.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bình Vân, Lăng Ngâm		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	3.000
2.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.500
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	2.000
2.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đồng Vân, Hoàng Nê, Thuận Mang, Thôn Ân, Thôn Quan, Trung Hòa		
3.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
3.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	3.000
3.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	1.500
3.4	- Đất trồng rừng sản xuất	RSM	3.000
	HUYỆN PẮC NƠM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bắc Bình		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	2.000
1.2	- Đất có rừng trồng sản xuất	RST	4.000

1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	2.000
1.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	3.000
2	Giá đt vùng 2 đ i v i các xã: Giáo Hi u, Nghi n Loan, Xuân La		
2.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	1.600
2.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	3.200
2.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	1.600
2.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	2.400
3	Giá đt vùng 3 đ i v i các xã: An Th ng, B ng Thành, Cao Tân, C Linh, Nh n Môn, Công B ng		
3.1	- Đt có r ng t nhiên s n xu t	RSN	1.400
3.2	- Đt có r ng tr ng s n xu t	RST	2.800
3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng s n xu t	RSK	1.400
3.4	- Đt tr ng r ng s n xu t	RSM	2.200

V. B NG GIÁ Đ T R NG PHÒNG H

Đ n v tính: Đ ng/m²

S TT	Tên đ n v hành chính/ Vùng	Mã hi u	M c giá năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)
	TH XÁ B C K N		
1	Giá đt vùng 1 đ i v i các xã, ph ng		
1.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
1.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	1.000
1.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
	HUY N CH M I		
1	Giá đt vùng 1 đ i v i th tr n Ch M i, xã Yên Đĩnh và xã Thanh Bình		
1.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
1.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	1.000
1.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
2	Giá đt vùng 2 đ i v i các xã: Cao Kỳ, Hòa M c, Nông H , Nông Th nh		
2.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	800
2.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.600
2.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	800
2.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.200
3	Giá đt vùng 3 đ i v i các xã: Mai L p, Nh C , Qu ng Chu,		

	Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vĩnh, Bình Văn, Yên C, Yên Hân		
3.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	700
3.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.400
3.3	- Đt khoanh nuôi ph c h i r ng phòng h	RPK	700
3.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.000
	HUYỆN CH		
1	Giá đt vùng 1 đ i v i th tr n B ng Lũng		
1.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
1.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
1.3	- Đt khoanh nuôi ph c h i r ng phòng h	RPK	1.000
1.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
2	Giá đt vùng 2 đ i v i các xã: Ng c Phái, Ph ng Viên		
2.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	800
2.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.600
2.3	- Đt khoanh nuôi ph c h i r ng phòng h	RPK	800
2.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.200
3	Giá đt vùng 3 đ i v i các xã: B n Thi, B ng Lăng, B ng Phúc, Bình Trung, Đ i S o, Đ ng L c, Đông Viên, L ng B ng, Nam C ng, Nghĩa Tá, Phong Huân, Q ng B ch, Rã B n, Tân L p, Xuân L c, Yên M, Yên Như n, Yên Thịnh, Yên Th ng		
3.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	700
3.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.400
3.3	- Đt khoanh nuôi ph c h i r ng phòng h	RPK	700
3.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.000
	HUYỆN NA RÍ		
1	Giá đt vùng 1 đ i v i th tr n Yên L c		
1.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
1.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
1.3	- Đt khoanh nuôi ph c h i r ng phòng h	RPK	1.000
1.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
2	Giá đt vùng 2 đ i v i xã: Kim L		
2.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
2.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
2.3	- Đt khoanh nuôi ph c h i r ng phòng h	RPK	1.000
2.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
3	Giá đt vùng 3 đ i v i các xã: An Tình, Côn Minh, C L, C ng L i, Đ ng Xá, D ng S n, H o Nghĩa, H u Thác, Kim H, Lam S n, L ng San, Liêm Th y, L ng Thành, L ng Th ng, Quang Phong, Văn H c, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân D ng		

3.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
3.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.500
3.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
3.4	- Đợt trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
HUYỆN BẾN CH THÔNG			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Phố Thông		
1.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đợt trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phong Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Văn, Lạc Bình, Vĩnh Hưng		
2.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đợt trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Mục, Đông Phong		
3.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400
3.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	700
3.4	- Đợt trồng rừng phòng hộ	RPM	1.000
HUYỆN BA BÈ			
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã		
1.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	1.000
1.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	2.000
1.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	1.000
1.4	- Đợt trồng rừng phòng hộ	RPM	1.500
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trích, Cao Trĩ, Chu Hoàng, Địa Linh, Hà Hải, Khang Ninh, Mỹ Phong, Thanh Giáo		
2.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	800
2.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.600
2.3	- Đợt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	800
2.4	- Đợt trồng rừng phòng hộ	RPM	1.200
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thắng, Đông Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mỹ, Phúc Lạc, Quảng Khê, Yên Định		
3.1	- Đợt có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	700
3.2	- Đợt có rừng trồng phòng hộ	RPT	1.400

3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	700
3.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.000
	HUY N NGÂN S N		
1	Giá đ t vùng 1 đ i v i th tr n Nà Ph c và xã Vân Tùng		
1.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
1.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	1.000
1.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
2	Giá đ t vùng 2 đ i v i các xã: B ng Vân, Lăng Ngâm		
2.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	800
2.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.600
2.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	800
2.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.200
3	Giá đ t vùng 3 đ i v i các xã: C c Đán, Đ c Vân, H ng Nê, Thu n Mang, Th ng Ân, Th ng Quan, Trung Hòa		
3.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	700
3.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.400
3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	700
3.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.000
	HUY N PÁC N M		
1	Giá đ t vùng 1 đ i v i xã B c B		
1.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	1.000
1.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	2.000
1.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	1.000
1.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.500
2	Giá đ t vùng 2 đ i v i các xã: Giáo Hi u, Nghiên Loan, Xuân La		
2.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	800
2.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.600
2.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	800
2.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.200
3	Giá đ t vùng 3 đ i v i các xã: An Th ng, B ng Thành, Cao Tân, C Linh, Nh n Môn, Công B ng		
3.1	- Đt có r ng t nhiên phòng h	RPN	700
3.2	- Đt có r ng tr ng phòng h	RPT	1.400
3.3	- Đt khoanh nuôi phc h i r ng phòng h	RPK	700
3.4	- Đt tr ng r ng phòng h	RPM	1.000

VI. B NG GIÁ Đ T R NG Đ C D NG

Đơn vị tính: Đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
	HUYỆN CHÂU ĐEN		
1	Giá đất vùng 3 đối với xã Xuân Lạc		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đất nông	RDN	700
1.2	- Đất có rừng trồng đất nông	RDT	1.400
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đất nông	RDK	700
1.4	- Đất trồng rừng đất nông	RDM	1.000
	HUYỆN NAI RÌ		
1	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Kim H, Lăng San, Lăng Ng Th		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đất nông	RDN	1.000
1.2	- Đất có rừng trồng đất nông	RDT	1.400
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đất nông	RDK	1.000
1.4	- Đất trồng rừng đất nông	RDM	1.200
	HUYỆN BẮC THỐNG		
1	Giá đất vùng 3 đối với xã Cao Sơn		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đất nông	RDN	700
1.2	- Đất có rừng trồng đất nông	RDT	1.400
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đất nông	RDK	700
1.4	- Đất trồng rừng đất nông	RDM	1.000
	HUYỆN BẮC B		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Trĩ, Khang Ninh		
1.1	- Đất có rừng tự nhiên đất nông	RDN	800
1.2	- Đất có rừng trồng đất nông	RDT	1.600
1.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đất nông	RDK	800
1.4	- Đất trồng rừng đất nông	RDM	1.200
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Th, Hoàng Trĩ, Nam M, Qu Ng Khê		
2.1	- Đất có rừng tự nhiên đất nông	RDN	700
2.2	- Đất có rừng trồng đất nông	RDT	1.400
2.3	- Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đất nông	RDK	700
2.4	- Đất trồng rừng đất nông	RDM	1.000

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT CỬ DÙNG VÀO CHĂN NUÔI

Đơn vị tính: Đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
------	-----------------------------	---------	------------------

	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Mới, xã Yên Định và xã Thanh Bình	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mỹ, Nông Hòa, Nông Thịnh	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lập, Nhị Công, Quang Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Văn, Bình Văn, Yên Công, Yên Hân	COC	7.000
	HUYỆN CHỢ ĐỎ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bình Lũng	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phú Bình Viên	COC	9.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bình Thi, Bình Lăng, Bình Phúc, Bình Trung, Đới Sơn, Đông Lộ, Đông Viên, Lộ Bình, Nam Công, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quang Bình, Rã Bình, Tân Lập, Xuân Lộ, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thuận	COC	7.000
	HUYỆN NÀ RỊ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lộ, Lộ Bình Hòa	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, Công Lộ, Công Lộ Lộ, Đông Xá, Đông Sơn, Hòa Nghĩa, Hòa Thác, Kim Hòa, Lam Sơn, Lộ San, Liêm Thủy, Lộ Bình Thành, Lộ Bình Thuận, Quang Phong, Văn Hòa, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Đông	COC	7.000
	HUYỆN BẠCH THỔNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bạch Thông	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phú Bình Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Văn, Lộ Bình, Vị Hòa	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sĩ Bình, Vũ Muôn, Đông Phong	COC	7.000
	HUYỆN BẠCH		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Chợ Rã	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trách, Cao Trĩ, Chu Hòa, Đa Linh, Hà Hòa, Khang Ninh, Mỹ Phú, Thuận Giáo	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thuận, Đông Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mỹ, Phúc Lộ, Quang Khê, Yên Đông	COC	7.000
	HUYỆN NGÃ SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nà Phức và xã Vân Tùng	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bình Văn, Lăng Ngâm	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cốc Đán, Đông Văn, Hòa Ng, Thuận Mang, Thuận An, Thuận Quan, Trung Hòa	COC	7.000
	HUYỆN PẮC NÔM		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bình B	COC	10.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hòa, Nghiên Loan, Xuân La	COC	8.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thuận, Bình Thành, Cao Tân, Công Linh, Nhị Môn, Công Bình	COC	7.000

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: Đ/ha/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
	THị xã Bắc Kạn		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã	NKH	25.000
	Huyện Chợ Mới		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã: Yên Định, Thanh Bình	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mộc, Nông Hòa, Nông Thịnh	NKH	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lạp, Nhị C, Quỳnh Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Văn, Bình Văn, Yên C, Yên Hân	NKH	18.000
	Huyện Chợ Đồn		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phong Viên	NKH	21.000
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bôn Thi, Bông Lãng, Bông Phúc, Bình Trung, Đới Sỏi, Đông Lạc, Đông Viên, Lũng Bông, Nam C, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quỳnh B, Rã Bôn, Tân Lạp, Xuân Lạc, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thôn	NKH	18.000
	Huyện Nà Rì		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lạc	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim L, Lũng Hòa	NKH	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Ân Tình, Côn Minh, C, C, L, C, L, Đ, Xá, D, S, H, o Nghĩa, H, u Thác, Kim H, Lam S, L, ng San, Liêm Th, L, ng Thành, L, ng Th, Quang Phong, Văn H, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân D	NKH	18.000
	Huyện Bắc Thông		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: C, m Giảng, Phong Linh, Quân Bình, Quang Thu, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà V, L, c Bình, Vi H	NKH	20.000
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đồn Phong, M, Thanh, Nguyễn Phúc, S, Bình, Vũ Mu, D, ng Phong	NKH	18.000
	Huyện Ba B		
1	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Tr, Cao Trĩ, Chu H, ng, Đa Linh, Hà H, u, Khang Ninh, M, Ph, ng, Th, ng Giáo	NKH	20.000
2	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Th, ng, Đ, ng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam M, u, Phúc L, c, Qu, ng Khê, Y, n D	NKH	19.000
	Huyện Ngãn S		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Vân Tùng	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: B, ng Vân, Lãng Ngâm	NKH	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: C, c Đán, Đ, c Vân, H, ng Nê, Thu, n Mang, Th, ng Ân, Th, ng Quan, Trung Hòa	NKH	18.000
	Huyện Pác N, M		
1	Giá đất vùng 1 đối với xã B, c B	NKH	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo H, u, Nghiên Loan, Xuân La	NKH	20.000

3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thọ, Bình Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhơn Môn, Công Bình	NKH	18.000
---	--	-----	--------

IX. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
	THỊ XÃ BẮC KẠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với các xã, phường	TSN	30.000
	HUYỆN CHỢ MỚI		
1	Giá đất vùng 1 đối với TT Chợ Mới, xã Yên Định và xã Thanh Bình	TSN	30.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cao Kỳ, Hòa Mỹ, Nông Hòa, Nông Thịnh	TSN	25.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Mai Lập, Nhị Cổ, Quàng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Văn, Bình Văn, Yên Cổ, Yên Hân	TSN	20.000
	HUYỆN CHỢ ĐỎ		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bình Lũng	TSN	32.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Ngọc Phái, Phường Viên	TSN	26.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Bình Thi, Bình Lăng, Bình Phúc, Bình Trung, Đới Sơn, Đông Lộ, Đông Viên, Lộ Bình, Nam Cổ, Nghĩa Tá, Phong Huân, Quàng Bịch, Rã Bình, Tân Lập, Xuân Lộ, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Yên Thịnh, Yên Thọ	TSN	21.000
	HUYỆN NARI		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Yên Lộ	TSN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Kim Lộ, Lộ Bình Hòa	TSN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Tĩnh, Côn Minh, Cổ Lộ, Cổ Bình Lộ, Đông Xá, Đông Sơn, Hòa Nghĩa, Hòa Thác, Kim Hòa, Lam Sơn, Lộ San, Liêm Thủy, Lộ Bình Thành, Lộ Bình Thọ, Quang Phong, Văn Hòa, Văn Minh, Vũ Loan, Xuân Đông	TSN	18.000
	HUYỆN BẮCH THỐNG		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bắc Thống	TSN	27.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Cẩm Giàng, Phường Linh, Quân Bình, Quang Thuận, Tân Tiến, Tú Trĩ, Hà Vỹ, Lộ Bình, Vĩ Hòa	TSN	22.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Sơn, Đôn Phong, Mỹ Thanh, Nguyễn Phúc, Sơn Bình, Vũ Muội, Đông Phong	TSN	20.000
	HUYỆN BẮCH		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Bắc Rã	TSN	25.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bành Trách, Cao Trĩ, Chu Hòa, Đa Linh, Hà Hòa, Khang Ninh, Mỹ Phấn, Thọ Giáo	TSN	21.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cao Thọ, Đông Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mỹ, Phúc Lộ, Quàng Khê, Yên Đông	TSN	19.000
	HUYỆN NGÂN SƠN		
1	Giá đất vùng 1 đối với thị trấn Nhà Phàn và xã Văn Tùng	TSN	25.000

2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Bình Vân, Lăng Ngâm	TSN	20.000
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: Cầu Đán, Đức Vân, Hoàng Nê, Thuận Mang, Thuận Ân, Thuận Quan, Trung Hòa	TSN	18.000
HUYỆN PẮC NÔM			
1	Giá đất vùng 1 đối với xã Bình	TSN	27.000
2	Giá đất vùng 2 đối với các xã: Giáo Hữu, Nghiên Loan, Xuân La	TSN	20.500
3	Giá đất vùng 3 đối với các xã: An Thuận, Bình Thành, Cao Tân, Cầu Linh, Nhị Môn, Công Bình	TSN	18.500

X. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Đơn vị tính: Đ/m^2

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vùng	Mã hiệu	Mức giá năm 2014
THỊ XÃ BÌNH KIỆN			
1	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp p đ c tính bằng giá đất liên kết cao nhất		
2	Riêng đối với đất:		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	150.000
2.2	- Đất sản xuất và tiêu thụ xây dựng g m s	SKX	100.000
CÁC HUYỆN: CHỢ MỚI, NÀ RÍ, BÌNH THẮNG, PẮC NÔM			
1	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp p đ c tính bằng giá đất liên kết cao nhất		
2	Riêng đối với đất:		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.000
2.2	- Đất sản xuất và tiêu thụ xây dựng g m s	SKX	70.000
HUYỆN CHỢ ĐÈN			
1	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp p đ c tính bằng giá đất liên kết cao nhất		
2	Riêng đối với đất:		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	130.000
2.2	- Đất sản xuất và tiêu thụ xây dựng g m s	SKX	100.000
HUYỆN BÀ BÈ			
1	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp p đ c tính bằng giá đất liên kết cao nhất		
2	Riêng đối với đất:		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	100.000
2.2	- Đất sản xuất và tiêu thụ xây dựng g m s	SKX	73.000
HUYỆN NGÃ S			
1	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp p đ c tính bằng giá đất liên kết cao nhất		

2	Riêng đối với:		
2.1	- Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	110.000
2.2	- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	80.000

XI. BẢNG GIÁ ĐẤT TỐT ĐỒ TH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Mức giá năm 2014
(1)	(2)	(3)
	THị xã Bắc Kạn	
	Phường Ngọc Xuân	
I	Đường Thành Công	
1	Tổ dân phố cũ Bắc Kạn đến ngã tư đường Hùng Vương	18.000
2	Tổ dân phố Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	17.000
3	Tổ dân phố Nguyễn Thị Nga đến cầu thép cũ	18.000
II	Đường Trần Hưng Đạo	
	Tổ dân phố đến cuối tỉnh đến ngã tư giao với đường Nguyễn Văn Thoát	17.000
III	Đường Hùng Vương	16.000
IV	Đường Trần Hưng Đạo	16.000
V	Đường Kon Tum	
1	Đoạn từ ngã ba đến đường Trần Hưng Đạo đến đường rẽ N3	8.000
2	Đoạn từ đường rẽ N3 (đường rẽ Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn) đến đường Hùng Vương	7.000
3	Đoạn từ đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm cải thiện	5.500
4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm cải thiện đến đầu cầu Huyện Tân	3.000
5	Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận phường Ngọc Xuân (về phía Nam)	7.500
VI	Các trục đường phố phường Ngọc Xuân	
1	Đường rẽ đi Mỏ Thanh: Đoạn từ điểm cách 100m từ đường Kon Tum là 20m đến hết đất T. 1A phường Ngọc Xuân	1.000
2	Tuyến đường đi Ngõm Bắc Kạn	
2.1	Đoạn từ điểm cách 100m từ đường Thành Công là 20m đến Ngõm Bắc Kạn	3.000
2.2	Tổ dân phố Bắc Kạn đến Ngã ba Vĩnh Ông Kiên (Cách 100m từ đường Kon Tum là 20m)	2.000
3	Tuyến đường Bến Án	
3.1	Tổ dân phố cách 100m từ đường Kon Tum 20m đến hết đất nhà ông Hoàng Ngọc H	2.000
3.2	Tổ dân phố giáp đất nhà ông Hoàng Ngọc H đến hết đất nhà ông Nguyễn Quang	1.600
3.3	Tổ dân phố đất nhà ông Nguyễn Quang đến ngã ba bãi rác (cũ)	1.100
4	Tuyến đường lên Bến chèo huy quân xã tỉnh: Tổ dân phố cách 100m từ đường Thành Công là 20m đến cầu Bến chèo huy quân xã tỉnh	5.000
5	Tuyến đường cầu Thép cũ	

5.1	Tổ chức Thi vận động hội thi nhà bà Lồng	9.000
5.2	Tổ chức thi nhà bà Lồng đến giúp đỡ gia đình ông Trần Hoàng Đổ	2.300
5.3	Tổ chức nhà bà Trần Thị Mến đến gặp ông Bùi Huy quân số tỉnh (ngõ nhà nghè Cống Hiên)	2.500
6	Đường phố Đường Xuân: Tổ chức cách ly gia đình ông Thành Công là 20m đến cách ly gia đình ông Trần Văn Chính 20m	6.500
7	Đường N5: Tổ chức cách ly gia đình ông Trần Văn Chính là 20m đến cách ly gia đình ông Kon Tum là 20m	4.500
8	Đường song song với đường Trần Văn Chính	4.500
9	Các tuyến Dân cư và T1B, 2, 3 Đường Xuân	1.000
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan Tỉnh (tập thể Xưởng trúc cũ)	1.200
11	Tuyến đường Hẻm thông tin: Tổ chức nhà bà Hà Thị Minh đến Hẻm thông tin (cách ly gia đình ông Trần Văn Chính là 20m)	1.100
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Đường Xuân I	
12.1	Các trục đường nội bộ có cách ly 11,5m	4.000
12.2	Các trục đường nội bộ có cách ly 13,5m	4.500
12.3	Trục đường N3 từ hội thi nhà ông Bùi Văn Hoàng đến Công ty phát hành sách	4.500
12.4	Đường 11,5m bao quanh chợ Đường Xuân	5.500
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Đường Xuân II	
13.1	Trục đường nội bộ có cách ly 15m	3.500
13.2	Các trục đường nội bộ còn lại	2.500
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sĩ Giao thông cũ	2.500
15	Đường nội bộ Khu dân cư Đường Xuân III	3.000
16	Khu đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đường Xuân	
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	10.000
16.2	Đường nội bộ khu dân cư có cách ly 11,5m	5.000
16.3	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	1.000
17	Khu dân cư T6 (Đường Phạm Cự)	4.500
18	Đường nội bộ khu dân cư đi đến bến xe	5.000
19	Đường xuống Bờ hẻm thị xã đến Nhà văn hóa T7	3.000
20	Các vị trí còn lại chưa nêu trên	
20.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận T11B, T12	600
20.2	T4, T9A, T11C	1.100
20.3	T8A, T10A	1.200
20.4	T7A, T5, T6	1.500
20.5	Khu dân cư T1A (đường vào trung tâm cai nghiện)	1.000
20.6	Các khu vực còn lại thuộc địa phận phường Đường Xuân	600
	PHÒNG NG PHÙNG CHI KIẾN	
I	Đường Thành Công	
1	Tổ chức thi Bức Kèn đến hội thi Trại Văn phòng Đăng ký quy định số đường đi	18.000

	tỉnh Bù c Kôn (Sở TNMT)	
2	Tổng hợp đất trồng sắn Văn phòng Đăng ký quy hoạch nông thôn tỉnh Bù c Kôn (Sở TNMT) đến huyện Thành Công	16.000
II	Đường Phùng Chí Kiên	
1	Tổng điểm đầu đường Phùng Chí Kiên đến đường lên Đài truyền hình	9.000
2	Tổng hợp đất đường lên Đài truyền hình đến hợp đất Công ty TNHH MTVQL&SC đến đường bìa 244	8.000
3	Tổng hợp đất TNHH MTVQL&SC đến đường bìa 244 đến ngã ba đường Nguyễn Văn Tấn	7.000
III	Đường Thái Nguyên	
1	Tổng ngã ba đường Nguyễn Văn Tấn đến khe Ngoài vôi	6.000
2	Tổng khe Ngoài vôi đến hợp đất phường Phùng Chí Kiên	5.000
IV	Đường Trường Chinh	
	Tổng ngã tư đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	17.000
V	Đường Kon Tum	
	Tổng từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Xuân	7.500
VI	Đường nội bộ khu dân cư 244 (Khu A + khu B)	4.000
VII	Khu đô thị phía Nam và khu tái định cư Đường Xuân thu hoạch địa phận phường Phùng Chí Kiên	
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	10.000
2	Đường Đường Mỏ c Hieu (30A)	10.000
3	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	5.000
4	Các trục đường nội bộ khu tái định cư Đường Xuân có lộ giới 11,5m	5.000
5	Các trục đường nội bộ khu đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	7.000
6	Các vị trí còn lại cho thuê khu đô thị phía Nam (Trên vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	1.000
VIII	Đường Cầu Quê	
1	Tổng ngã tư chố Bù c Kôn đến hợp đất quán Dũng Phường	5.000
2	Tổng hợp đất quán Dũng Phường đến hợp đất nhà bà Lê A	1.500
IX	Đường Nguyễn Văn Tấn	
1	Tổng cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hợp đất nhà ông Nguyễn Đình Ngọc	5.000
2	Tổng hợp đất nhà ông Nguyễn Đình Ngọc đến hợp đất phường Phùng Chí Kiên	4.000
X	Các trục đường phố phường Phùng Chí Kiên	
1	Tổng đường rìa Bù c Kôn đến hợp đất nhà bà Ngô Thị Thu	3.000
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh ủy - UBND tỉnh	3.000
3	Đường vào Khe Ngoài vôi	
3.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hợp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường	1.000
3.2	Tổng đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến hợp đất nhà ông Nguyễn Văn Nam	600
3.3	Tổng giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường đến hợp đất nhà ông Hùng	600
3.4	Tổng đất nhà bà Nguyễn Thị Đào đến hợp đất nhà ông Văn và ông Hoàng	600
4	Đường nhánh T4: Tổng cách lộ giới đường Thành Công (QL3) 20m đến hợp đất khe Bà	1.200

	Nh	
5	T nhà ông Nguyễn Thanh đến h t t nhà bà Thái	2.000
6	Đ ng nhánh T 5: T cách l gi i đ ng Kon Tum 20m đến h t t nhà ông Dũng	1.000
6.1	T cách l gi i đ ng Kon Tum 20m đến h t t quán Lá C	1.000
6.2	T nhà ông Tr u Quang B o đến h t t nhà ông Đàm Văn Ngh	1.000
7	Đ ng nhánh T 7	
7.1	T cách l gi i đ ng Phùng Chí Kiên 20m đến h t t nhà ông Tô Ng c S n	1.000
7.2	T h t t nhà ông Tô Ng c S n đến h t t khe Thiên Th n	600
7.3	T cách đ ng Phùng Chí Kiên 20m đến h t t nhà bà Ph m Th Luy n	600
7.4	T h t t nhà bà Ph m Th Luy n đến t t nhà ông Nguyễn Đ c Tùng	500
7.5	T cách đ ng Phùng Chí Kiên 20m đến h t t nhà bà Hà Th Y n	600
8	Đ ng nhánh T 8	
8.1	Cách l gi i đ ng Phùng Chí Kiên 20m đến h t t nhà ông Vũ Đ ng Giao (Sau tr ng dân l p Hùng V ng)	1.000
8.2	Cách l gi i đ ng Kon Tum 20m đến h t t nhà ông Nguyễn Văn Tài	1.500
8.3	T h t t nhà Nguyễn Văn Tài đến h t t nhà ông Ngô Văn Quân	800
8.4	T h t t nhà Nguyễn Văn Tài đến h t t nhà ông T n T n	800
8.5	T h t t nhà bà Hoàng Th Ph ng Mai đến h t t bà Nguyễn t	800
9	Đ ng nhánh T 9	
9.1	T cách l gi i đ ng Thái Nguyên là 20m đến h t t nhà bà Nguyễn Th Lan (Phía sau Chi c c thú y)	1.200
9.2	T cách l gi i đ ng Thái Nguyên là 20m đến h t t quán gà Minh Ho ch	1.200
9.3	T cách l gi i đ ng Phùng Chí Kiên là 20m đến h t t nhà ông Nguyễn Huy H ng	1.200
9.4	T t t nhà ông Nguyễn Huy H ng đến t t nhà ông Đ ng Đình Đoàn	1.200
9.5	T t t nhà ông Nguyễn Huy H ng đến t t nhà ông Vũ Tr ng Miên	1.000
9.6	T cách l gi i đ ng Phùng Chí Kiên 20m đến h t t nhà ông Mai Đ ng Khanh	1.200
9.7	T cách l gi i đ ng Nguyễn Văn T là 20m (đ ng lên tnh y) đến h t t ph ng Phùng Chí Kiên	3.000
9.8	T nhà bà Ma Th Thanh Huy n đến h t t nhà ông Trúc	1.000
9.9	T cách l gi i đ ng Nguyễn Văn T là 20m (đ ng vào phòng c nh sát giao thông công an tnh) đến h t t nhà ông Nguyễn Văn Thái	1.000
10	Đ ng nhánh T 10	
10.1	Cách l gi i đ ng Thái Nguyên là 20m đến h t t nhà bà Lê Th Nhí (vào sau H t K m lâm th xã)	800
10.2	Cách l gi i đ ng Thái Nguyên là 20m đến h t t nhà ông Nguyễn Văn C ng.	1.400
10.3	Cách l gi i đ ng Thái Nguyên là 20m đến h t t nhà bà Hay	1.300
10.4	T h t t nhà bà Hay đến h t t nhà ông Trnh Văn Th ng	700
10.5	T h t t nhà ông Trnh Văn Th ng đến Trung tâm hu n luy n Công an tnh	600
10.6	T h t t nhà ông Phúc đến h t t nhà bà Bùi Th Th m	600
10.7	Cách l gi i đ ng Thái Nguyên là 20m đến h t t nhà bà Bùi Th Th m	1.100

10.8	Tổ hợp đất nhà ông Sơn đến Trạm Phát sóng viễn thông Bức Kín	1.000
11	Đường nhánh T12	
11.1	Cách ly giữa đường Thái Nguyên là 20m đến đất nhà ông Phan Ngọc Bản	700
11.2	Cách ly giữa đường Thái Nguyên là 20m đến đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh	1.100
11.3	Tổ nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến đất nhà ông Bùi Ngọc Phúc	900
11.4	Tổ nhà ông Bùi đến đất nhà ông Hiệp	800
11.5	Tổ nhà ông Nông Văn Huệ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Hoàng	700
11.6	Tổ đất nhà Nguyễn Thị Yến đến đất nhà bà Vũ Thị Kim Oanh	600
11.7	Tổ đất nhà ông Nguyễn Văn Sánh đến đất nhà ông Phạm Văn Diệt	800
11.8	Cách ly giữa đường Thái Nguyên là 20m đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thành	600
12	Đường nhánh T2	
12.1	Tổ đất nhà bà Trần Thị Thanh đến chân kè Lâm Viên	800
12.2	Đường nhánh Bưu điện đến đất nhà ông Nguyễn Đức Cường	800
12.3	Tổ đất nhà ông Nguyễn Đức Cường đến đất nhà ông Hùng	600
13	Các khu vực còn lại	400
PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI		
I	Đất trồng cây chính:	
1	Tổ Cùu sát Bức Kín đến ngã 3 Lộ đường thóc (cũ)	2.500
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
2.1	Đường từ ngã ba Lộ đường thóc (cũ) đến Cùu Bức Kín	13.000
2.2	Từ ngã ba Lộ đường thóc (cũ) đến Cùu Pá Danh	11.000
2.3	Đoạn từ Cùu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường chiên đường Phở Thông	9.000
3	Đường Chiên đường Phở Thông	
3.1	Đoạn từ ngã ba đường Chiên đường Phở Thông đến công trình Bức nh viễn 500 giữa đường	7.000
3.2	Từ công trình Bức nh viễn 500 giữa đường đến đất đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.500
4	Đường Hoàng Văn Thụ	
4.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000
4.2	Đoạn từ Cùu Huyến Tuyến đến đất địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000
II	Các trục đường nhánh	
1	Khu dân cư bích nh viễn 500 giữa đường lô 1	3.000
2	Khu dân cư bích nh viễn 500 giữa đường lô 2	1.500
3	Đoạn sau nhà ông Chu Minh Lê T11 đến đất đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách ly giữa đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m) đến đất đất phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
5	Đoạn cách ly giữa đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m từ ngõ nhà ông Nguyễn Quốc Bích đến đất đất nhà ông Lâm Quang Oanh (T17)	1.200
6	Tập đất nhà ông Lâm Quang Oanh đến giáp UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000
7	Từ cách ly giữa đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến UBND phường + Khu dân cư T19	3.000

8	Đoạn đường vào Trại Y tế Minh Khai cách lối đi đến đường Nguyễn Văn Thù Minh Khai là 20m đến khu dân cư T 17	2.000
9	Đoạn đường nối bãi khu dân cư Bãi Sân Bay T 17 có lối đi 11,5m	2.000
10	Đoạn đường nối bãi khu dân cư Bãi Sân Bay T 17 có lối đi 6,0m	1.500
11	Các vị trí còn lại của T 4; T 5	500
12	Bưu điện Minh Khai đi Nhà Pén	
12.1	T cách lối đi đến đường Nguyễn Văn Thù Minh Khai là 20m đến hẻm tới nhà ông Hà Văn Đức	1.500
12.2	T giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hẻm địa phương phía đường Nguyễn Văn Thù Minh Khai	1.200
13	T Công an thị xã (cũ) đến hẻm tới nhà ông Hoàng Hữu Hùng	2.000
14	T hẻm tới nhà ông Hoàng Hữu Hùng đến hẻm địa phương T 17, phía đường Nguyễn Văn Thù Minh Khai	1.500
15	Các vị trí còn lại của T 15, 16, 17	800
16	T Công an Thị xã (cũ) đến giáp tới nhà ông Đặng Văn Toàn, T 15	1.500
17	Đoạn đường trong khu dân cư Nhà C c	1.700
18	Khu vực T 2 cách lối đi đến đường Nguyễn Văn Thù Minh Khai là 20m đến hẻm tới nhà ông Ngõn Văn Giai	700
19	Đoạn đường rẽ vào Tăng thì tới giáp T 14 (cách đến đường Chiến Thắng Ph Thông là 20m)	500
20	T tới nhà ông La Đình Luy đến Ng m Bãi K n	2.000
21	Các vị trí còn lại của T 7, 8, 9	700
22	Đoạn đường T 6 cách lối đi đến đường Nguyễn Văn Thù Minh Khai là 20m đến hẻm tới nhà ông Nông Ngọc Tân	1.500
23	Khu vực còn lại T 6	750
24	Các vị trí còn lại của T 11; 12; 13; 14	600
25	Các khu vực còn lại	500
	PH NG SÔNG C U	
I	Đoạn đường Thành Công	
1	T ngã tư Ch Bãi K n đến ngã tư đến đường Hùng Vương	18.000
2	Ngã tư đến đường Hùng Vương đến Cầu Bãi K n	17.000
II	Đoạn đường Hùng Vương	16.000
III	Đoạn đường Đ i Kỳ	
1	T ngã ba đến đường Hùng Vương đến hẻm tới nhà bà Nguyễn Văn Th Loan	13.000
2	T tới ông Bùi Đình Nam đến ngã tư ph Quang Sơn	9.000
3	T ngã tư ph Quang Sơn đến g p đến đường Bàn Văn Hoan.	7.000
IV	Đoạn đường Thanh niên	
1	Đoạn từ cách lối đi đến đường Thành Công là 20m đến giáp su i Nông Th ng	8.000
2	T su i Nông Th ng đến hẻm tới T nh đoàn	6.000
3	T tiếp tới T nh đoàn đến hẻm tới đường Thanh Niên	4.500
V	Đoạn đường Cầu Qu c (Bãi K n đi Ch Đ n)	
1	Đoạn từ ngã tư ch Bãi K n đến hẻm tới nhà bà Phạm Thị Thái	5.000
2	T hẻm tới nhà bà Phạm Thị Thái đến giáp tới nhà bà Đình Thị Loan	2.500

3	Tổ đình nhà bà Đinh Thị Loan đến chùa Đen	4.000
4	Tổ chùa Đen đến cây xăng Thị trấn nghề p	2.500
5	Tổ hội đình cây xăng Thị trấn nghề p đến hội đình nhà bà Đ. Thị Thanh	1.500
6	Tổ giáp đình nhà bà Đ. Thị Thanh đến đình nhà ông Nguyễn H. ng Thái	2.000
7	Tổ đình nhà ông Nguyễn H. ng Thái đến giáp đình nhà ông Vũ Đ. c Cánh	2.500
8	Tổ nhà ông Vũ Đ. c Cánh đến hội đình nhà ông Vinh	1.000
9	Tổ đình nhà ông Vinh đến hội đình phố ng Sông C. u	500
VI	Đ. ng Nguyễn Văn T.	
	Đoàn t. cách l. gi. i đ. ng C. u Qu. c 20m đến giáp đình Nông Thị ng	4.000
VII	Các tr. c đ. ng ph. ph. ng Sông C. u	
1	Ph. Quang S. n (Đoàn t. đ. ng C. u Qu. c đến cu. i đ. ng Thanh Niên)	7.000
2	Đ. ng vào tr. ng Quân s.	
2.1	Tổ ngã ba đ. ng Thanh Niên đến chùa D. ng Quang	3.000
2.2	Tổ chùa D. ng Quang đến chùa treo D. ng Quang	1.500
2.3	Tổ chùa treo D. ng Quang đến Tr. m b. m C. R. ng	1.000
3	Tổ ngã t. đ. ng C. u Qu. c đến đ. u chùa D. ng Quang (Đ. ng Bàn Văn Hoan)	5.000
4	Tuyên đ. ng n. i b. trong khu dân c. Quang S. n	3.000
5	Đ. ng Đ. i Kỳ cũ	
5.1	Đoàn t. c. ng sau ch. B. c K. n đến chùa Đ. i Kỳ	4.000
5.2	Tổ chùa Đ. i Kỳ đến g. p đ. ng Đ. i Kỳ	3.000
6	Đ. ng t. ngã ba giao đ. ng Hùng V. ng v. i đ. ng Đ. i Kỳ ra đ. ng Thanh Niên	13.000
7	Tổ giáp đình Tỉnh đoàn đến đình nhà bà Tr. n. Thị Duyên giáp đình lô 1 đ. ng Đ. i Kỳ	3.000
8	Đ. ng vào nhà ông Phùng Thị C. p (Đoàn cách l. gi. i đ. ng C. u Qu. c là 20m đến ao tr. ng N. i trú)	800
9	Đ. ng vào tr. ng N. i trú: Tính t. giáp đình nhà ông Hoàng Văn Trung đến hội đình nhà bà Hà Thị Nha	2.000
10	Đ. ng đi Nông Thị ng cũ: Tổ su. i Nông Thị ng (khu tr. i giam cũ đến đ. m g. p đ. ng Nguyễn Văn T.)	1.500
11	Đoàn t. c. ng sau ch. B. c K. n, t. nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đình nhà ông T. ng Văn Tính	3.000
12	Đoàn t. nhà bà T. ng Thị Y. n đến nhà ông Mừng Ng. c Tài	2.000
13	Đoàn t. nhà bà S. m Thị H. ng đến nhà bà Vũ Thị M. n	2.000
14	Đoàn t. nhà bà Tráng Thị S. i đến hội đình nhà văn hóa t. 2	2.500
15	Đoàn t. nhà ông T. ng Anh S. n đến su. i Nông Thị ng	3.500
16	Tổ hội đình nhà ông Đào Xuân L. đến đình nhà bà Nguyễn Thị Đào	1.500
VIII	Các khu v. c còn l. i	
1	Khu v. c còn l. i c. a T. 1, T. 2, T. 3, T. 4, T. 5, T. 6, T. 7, T. 8, T. 9	1.500
2	Khu v. c còn l. i c. a T. 12	1.000
3	Khu v. c còn l. i c. a T. 11A, 11B, 11C, T. 13, T. 14, T. 15, T. 16, T. 17	700
4	Các khu v. c còn l. i ch. a nêu. trên (T. 10, 18, 19)	500

	XÃ NÔNG THÔN NG	
I	Tuyến đường Nông thôn - Thanh Vân (ĐT259)	
1	Cách rẽ giữa đường Nguyễn Văn Tố 20m đến cầu Nhà Dũ	2.000
2	Từ hẻm cầu Nhà Dũ đến cầu Cầu Muối	1.000
3	Từ hẻm cầu Cầu Muối đến cầu Nhà Vịt	800
4	Từ cầu Nhà Vịt đến hẻm đầu nhà ông Hoàng Văn Rến	600
5	Từ giáp đầu nhà ông Rến đến giáp đầu Thanh Vân	500
II	Tuyến đường Nông thôn - Tân Thành - Thái Nguyên	
1	Từ giáp đầu nhà ông Lê Văn Lê đến hẻm đầu nhà ông Lê	800
2	Từ giáp đầu nhà ông Lê đến cầu Pác Cỏ (Thôn Khuổi Cuối)	500
3	Từ cầu Pác Cỏ đến cách rẽ giữa đường Thái Nguyên là 100m	600
4	Từ cách rẽ giữa đường Thái Nguyên (QL3) là 100m đến cách rẽ giữa đường Thái Nguyên là 20m	1.000
III	Đường Thái Nguyên (QL3) Đến tận giáp đầu phố phường Phùng Chí Kiên đến giáp đầu Xuối Hóa	4.000
IV	Đường Nguyễn Văn Tố từ giáp đầu phố phường Sông Cầu đến giáp đầu phố phường Phùng Chí Kiên	4.000
V	Các trục đường nhánh	
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hẻm đầu nhà ông Song	550
2	Đường vào kho K97	
2.1	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m kho K97	1.500
2.2	Từ sau 100m đường vào kho K97	800
3	Đường vào thôn Thôm Luông	600
4	Từ hẻm đầu nhà ông Mai Văn Yên vào thôn Nhà Chuông	400
5	Từ giáp đầu nhà ông Phùng Tài Long đến giáp đầu thôn Khuổi Chang	400
6	Từ giáp Trại trung cấp nghề đến hẻm đầu nhà ông Hà Đức Sơn thôn Nhà Bùn	500
7	Từ nhà ông Hà Đức Sơn đến thôn Nhà Bùn	400
8	Đường vào khu Khuổi Mải đến nhà ông Nông Văn Lê	400
9	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nhà Bùn)	400
10	Đường từ thôn Thôm Luông (nhà ông Bình) đến thôn Cầu Muối	400
11	Các khu vực còn lại	250
	XÃ XUỐI HÓA	
I	Đến đường Thái Nguyên (QL3)	
1	Từ giáp đầu Nông thôn đến hẻm đầu nhà bà Đặng Thị Tiễn	3.000
2	Từ giáp đầu nhà bà Đặng Thị Tiễn đến cầu Nhà Kéo	1.500
3	Từ cầu Nhà Kéo đến cầu Xuối Hóa	3.000
4	Từ cầu Xuối Hóa đến cầu Suối Vĩ	2.500
5	Từ cầu Suối Vĩ đến hẻm đầu Xuối Hóa	1.000
6	Từ giáp cầu Xuối Hóa đến hẻm đầu Xuối Hóa (Đường đi Na Rì - QL3B)	500

7	Từ cách lố giở i (QL3) 20m rẽ vào Trờ ng ti u h c đ n đ u đ p tr n	1.000
II	Các tuy n đ ng nhánh	
1	Đ ng đi Tân C	
1.1	Cách lố giở i (QL3) 20m đi vào đ ng Tân C đ n h t đ t nhà bà Hoàng Th Du	400
1.2	Từ giáp đ t nhà bà Hoàng Th Du đ n ngã ba tr ng h c cũ	300
2	Đ ng Tân C đi Khu i Pái	
2.1	Từ ngã ba tr ng h c cũ đi Khu i Pái - xã Huy n T ng	200
2.2	Từ ngã ba tr ng h c cũ đ n nhà bà Nguy n Th D u	250
3	Khu v c bên kia su i c a 2 thôn: L ng Hoàn và Đoàn K t	250
4	Khu v c bên kia su i t nhà ông Nguy n Tr ng Cánh đ n h t đ t nhà ông Hoàng Văn Đ ng	250
5	Từ cách lố giở i (QL3) 20m rẽ vào kho K15 đ c hai bên đ ng đ n c u nhà ông Hà Quang Kh i	500
6	Từ c u nhà ông Hà Quang Kh i đ n nhà bà Nguy n Th D u	400
7	Tuy n đ ng t c ng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đ n h t đ t khu Đ n H n	400
8	Tuy n đ ng t c ng làng Thanh Niên văn hoá (thôn Mai Hiên) đ n h t đ t ông L ng Văn C p	250
9	Khu v c còn l i c a thôn Mai Hiên	200
10	Từ nhà ông Hà H u Tung thôn B n Đ n 1 đ n nhà Hoàng Văn Th	
10.1	Khu v c t nhà ông Hà H u Tung thôn B n Đ n 1 đ n c u nhà ông Đ n Văn M n, B n Đ n 1 và khu nhà bà Tr u Th Quy n	300
10.2	Từ c u nhà ông Đ n Văn M n, B n Đ n 1 đ n c ng Tr ng THCS Xu t Hóa	400
10.3	Từ c ng Tr ng THCS Xu t Hóa đ n nhà ông Hoàng Văn Th	300
10.4	Khu v c t nhà ông Hà Đ c Kim sau Tr ng THCS Xu t Hóa đ n nhà ông Tr u Văn Quy n	300
11	Tuy n đ ng Nà B n - B n R o	
11.1	Từ cách lố giở i QL3 là 20m đ n c u Nà B n	1.000
11.2	Từ c u Nà B n đ n h t đ t nhà ông H a Văn H i	500
11.3	Từ h t đ t nhà ông H a Văn H i đ n h t thôn B n R o	400
11.4	Từ h t đ t nhà ông Nông Văn Quý đi đ n thôn Khu i Trang (Nông Th ng)	250
11.5	Từ c u Nà B n đ n h t đ t nhà bà Lê Th Thi n (B n Đ n 2)	400
12	Khu v c Nà P n sau lô 1 (B n P at)	400
13	Từ cách lố giở i (QL3) 20m rẽ vào đ n nhà ông Hoàng Văn S n (B n P at)	450
14	Tuy n đ ng đi Tân S n t cách lố giở i (QL3B) 20m đ n h t đ t Xu t Hoá	400
15	Tuy n đ ng Khau Gia	
15.1	Từ cách lố giở i (QL3) 20m đ n c u L ng Hoàn	1.000
15.2	Từ c u L ng Hoàn đ n đ t nhà ông Nông Văn Lô (B n R o)	250
16	Các khu v c còn l i	200
	XÃ Đ NG QUANG	

1	Đoàn ông Bàn Văn Hoan (Tổ chức Đoàn ông Quang đến hỗ trợ nhà ông Hoàng Văn Chính)	3.000
2	Tổ nhà ông Hoàng Văn Chính đến đưa cánh đoàn Nà Pài	1.500
3	Trúc đoàn ông Nà Pài - Bên Pôn	300
4	Các khu vực còn lại thôn Nà Pài	1.000
5	Khu vực thôn Phác Tràng	
5.1	Đoàn ông Phác Tràng	2.500
5.2	Các khu vực còn lại của thôn Phác Tràng	1.000
6	Khu trúc đoàn ông Đôn Phong - Bên Chiêng	400
7	Khu trúc đoàn ông liên thôn Nà Pài - Quan Nà	500
8	Khu trúc đoàn ông liên thôn Nà Pài	300
9	Khu đoàn ông Nà Cóm	
9.1	Tổ Trùm bờm Sông Cù đến hỗ trợ ông Quân Sình	500
9.2	Tổ giáp trúc ông Quân Sình đến hỗ trợ khu Nà Cóm	300
10	Tổ ngã ba cù Quan Nà đến hỗ trợ nhà ông Đoàn Phúc Tài	250
11	Trúc đoàn ông Bên Cầu - Bên Trang	300
12	Trúc đoàn ông Quan Nà - Bên Giêng	300
13	Các vị trí còn lại của thôn Quan Nà, Nà Dì	250
14	Các khu vực còn lại	200
	XÃ HUYỀN TỈNH	
1	Đoàn ông Chiên Thôn Phác Thông	
1.1	Đoàn giáp ranh với phường ông Nguyễn Thị Minh Khai đến Km 160	4.000
1.2	Đoàn từ Km 160 lên đến ngã ba thôn Khuổi Lũng	2.500
1.3	Tổ ngã ba thôn Khuổi Lũng đến hỗ trợ Thôn xã	1.200
2	Đoàn ông Hoàng Văn Thụ (đưa phân xã Huyền Tỉnh)	3.000
3	Tuyển đoàn ông đi Phiêng My	
3.1	Tuyển đoàn ông đi Chí Lèn (Tổ trưởng UBND xã Huyền Tỉnh cũ đến hỗ trợ ông Hà Chí Hoàng)	1.000
3.2	Tổ hỗ trợ nhà ông Hà Chí Hoàng đến hỗ trợ thôn Bên Cù	700
3.3	Tổ hỗ trợ thôn Bên Cù đến hỗ trợ thôn Chí Lèn	500
3.4	Tổ hỗ trợ thôn Chí Lèn đến hỗ trợ thôn Phiêng My	400
3.5	Các vị trí còn lại thôn Bên Cù	450
3.6	Các vị trí còn lại thôn Chí Lèn	350
3.7	Các vị trí còn lại thôn Phiêng My	300
4	Thôn Nà Pam	350
5	Thôn Khuổi Hò	300
6	Tuyển đoàn ông đi Mị Thanh	
6.1	Tổ giáp Phường ông Đoàn Xuân đến hỗ trợ thôn Bên Vn ngoài	700
6.2	Các khu vực còn lại thôn Bên Vn ngoài	500

6.3	Tổ hợp đất thôn Bôn Vôn ngoài đôn hợp đất thôn Tòng Ng	500
6.4	Các vị trí còn lại của thôn Tòng Ng	400
6.5	Tổ hợp đất thôn Tòng Ng đôn hợp địa giới xã Huy N Tòng	300
6.6	Các vị trí còn lại của thôn Khu i Pái	200
7	Các khu vực còn lại của thôn Bôn Vôn trong	300
8	Thôn Pá Danh	
8.1	Tổ nhà ông La Văn Tiển đôn hợp đất ông Cao Thịnh Ng	1.000
8.2	Các khu vực còn lại của thôn Pá Danh	700
8.3	Khu vực Phiêng Vính (thuộc thôn Pá Danh)	400
9	Thôn Xây D	700
10	Thôn Nà Pên	
10.1	Đôn tổ nhà ông Hà Văn Đôn đôn giáp đất thôn Pá Danh	700
10.2	Các vị trí còn lại thôn Nà Pên	400
11	Thôn Đon Tu n	
11.1	Tổ giáp đất ph	800
11.2	Các vị trí còn lại thôn Đon Tu n	400
12	Thôn Khu i D m	400
13	Thôn Lâm Tr	
13.1	Tổ sau địa giới QL3 20m đôn hợp đất nhà ông Nông Văn Th	600
13.2	Các vị trí còn lại của thôn Lâm Tr	350
14	Thôn Giao Lâm	700
15	Thôn Nà Pải, thôn Khu i L ng	400
16	Thôn Khu i M t	
16.1	Đôn đi thôn Khu i M t (đôn tổ cách địa giới đôn Hoàng Văn Th là 20m đôn hợp đất nhà bà Lý Th Cói)	1.000
16.2	Tổ nhà ông Đôn Văn Thành đôn nhà ông Nguyễn H u Nga	500
16.3	Các vị trí còn lại của thôn Khu i M t	300
17	Các vị trí còn lại của thôn Khu i Thu m	700
18	Các khu vực còn lại của nêu trên	200

Đôn tính: 1.000 đ/m²

S TT	Tên đôn vị hành chính/ Vị trí	M c giá năm 2014
	HUY N CH M i	
	Th tr n Ch M i	
I	Đ ng ph lo i 1	
1	Tr c đ ng QL3 tổ C u gà đôn hợp địa ph n th tr n Ch M i.	1.700
II	Đ ng ph lo i 2	

1	Từ cách lều gùi ở QL3 là 20m đến hẻm tít nhà ông Phan Bá Thuần (Đầu đường QH 32m đến cuối đường QH 32m)	970
2	Từ công trường trung tâm dự án huyện đi qua chợ đến cửa hàng vật tư nông nghiệp (cách đường QH 32m là 20 m)	970
3	Từ nhà ông Hoàng Đình Hoàn đến đường QH 32m (cách lều gùi 20m)	750
4	Đường nhánh từ 3 tít giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hẻm tít nhà bà Bùi Thị Lành	650
5	Đoạn từ cách lều gùi ở QL3 20m (Bờ hẻm xã hội) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút	725
6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Tống Thị Liên đến lều gùi ở đường QH 32m (Đường nội thị 1)	650
7	Đường nội thị 6	700
III	Các vị trí khác	
1	Đường nhánh đi Ba Luông (Cách lều gùi ở QL3 là 20m) đến hẻm tít thóc trón Chín Mười	500
2	Đoạn từ cách lều gùi ở đường QH 32m là 20m đến sông Chu (đường nội thị 2)	350
3	Đường vào Trại Y tế Thóc trón	450
4	Từ hẻm tít nhà bà Bùi Thị Lành đến hẻm tít nhà bà Phạm Thị Nguyên	300
5	Đường nhánh từ 5 đoạn từ giáp đất nhà ông Mã Ngọc Khanh đến hẻm tít nhà ông Nguyễn Đình Phú	400
6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tống Duy Cường đến hẻm tít nhà bà Nguyễn Thị Biên	500
7	Đường nhánh từ 7 tít giáp đất Công an huyện (cũ) đến bờ sông Chu	700
8	Đoạn đường nhánh từ Tòa án trở vào	400
9	Đoạn đường nhánh từ 4 tít giáp đất nhà ông Đinh Khóc Tiến đến sông Chu	400
10	Các vị trí đất khác chưa nêu trên	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

S/TT	Tên đoạn vỉa hè chính/ Vị trí	Mức giá năm 2014
(1)	(2)	(3)
	HUYỆN CHÂU ĐEN	
	Thị trấn Bình Lũng	
I	Tuyến đi Ba Bè (Đoạn 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kì m lâm, nhà ông Dầu, nhà ông Thị tít đến ngã tư Chín cút thu	2.400
2	Từ ngã tư Chín cút thu đến hẻm nhà ông Thi	2.000
3	Từ tít đất nhà ông Thi đến công viên nhà ông Quóc	1.500
4	Từ nhà ông Quóc đến công viên Trần Thị 10	1.200
5	Từ sau công viên Trần Thị 10 đến hẻm tít nhà ông Đoàn (hẻm tít thóc trón)	1.000
II	Tuyến đi Bức Kín (Đoạn 2 bên đường)	
1	Từ ngã ba Kì m lâm (Tít đất nhà ông Thị tít) đến đường rẽ vào T1 (Tiểu khu Đông Sơn)	1.800
2	Từ đường rẽ vào T1 (Tiểu khu Đông Sơn) đến hẻm đình đèo Kéo Cường (trạm cấp nước)	1.200
3	Từ đình đèo Kéo Cường đến hẻm tít thóc trón.	500

4	Tổ Ban quản lý thôn hớt đất nhà ông Tuấn (ngã ba Bờ nh vĩ n)	2.400
III	Tuyến đi Đỉnh Hoá	
1	Tổ ngã ba Kìm lâm, ranh giới nhà ông Dữu thôn hớt đất nhà ông Lữ ng	2.000
2	Tổ tiếp đất nhà ông Lữ ng thôn hớt đất nhà ông Nguyễn	1.500
3	Tổ tiếp đất nhà ông Nguyễn thôn hớt đất thôn trấn Bờ ng Lũng (công thoát nước thôn hớt đất u đất ng mới công ty Khoáng Sản)	700
IV	Các điểm ng ph (Đ c 2 bên điểm ng)	
1	Tổ đất nhà Dũng Cúc thôn hớt đất ng trấn chính vào khu dân cư ng thôn cũ	1.700
2	Các tuyến nhánh khu dân cư ng thôn cũ	1.500
3	Tổ nhà bà Thập Đo thôn hớt đất nhà ông Qu ng	1.200
4	Tổ tiếp đất nhà Hìn Cung thôn mới nước	1.000
5	Tổ đất nhà ông Căn D ng thôn hớt đất nhà ông Siu	2.000
6	Tổ đất nhà Hìn Cung thôn hớt đất nhà bà Vân	1.500
7	Tổ tiếp đất nhà bà Vân thôn hớt đất nhà bà S n	1.000
8	Tổ tiếp đất bà S n thôn hớt đất thôn trấn	500
9	Tổ hớt đất Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ch Đ n thôn hớt đất nhà trấn Liên cư	1.200
10	Tổ ngã ba Ban quản lý dân án huyện thôn hớt đất nhà ông Khâm, sau nhà ông Thiêm	1.000
11	Tổ tiếp giáp ngã ba Ban quản lý dân án huyện thôn hớt đất nhà ông Lý Văn H t	1.200
12	Đo n điểm ng r vào Trấn ng Ti u h c thôn trấn thôn hớt đất nhà ông Thái	1.000
13	Tổ ngã ba tiếp đất nhà ông Thái thôn Trấn ng Hoàng Văn Th	700
14	Đ ng t ngã ba Huyện đi thôn hớt đất nhà Tùng Vàng	1.200
15	Tổ đất nhà Tùng Vàng thôn nhà trấn Liên cư	900
16	Đ ng xung quanh ch Bờ ng Lũng	2.200
17	Các điểm ng dân sinh có mặt điểm ng nh h n h c bờ ng 3m	500
18	Tổ ngã ba V t t cách g i Đ T 254 20m thôn trấn ng d y ngh và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cư	1.400
19	Tổ ngã ba Kìm trình thôn hớt đất nhà ông H ng (thôn Bờ n Du ng II)	700
20	Tổ tiếp đất nhà ông H ng thôn hớt đất thôn trấn	350
V	Các vị trí khác chưa nêu trên	250

Đ n v tính: 1.000 đ ng/m²

S TT	Tên điểm v hành chính/ Vị trí	M c giá năm 2014
(1)	(2)	(3)
	HUYỆN NA RÌ	
	Th trấn Yên L c	
I	Tr c điểm ng t xã L ng H đi xã Lam S n	
1	Tổ tiếp đất xã L ng H thôn hớt đất u c u Hát Deng phía B c	1.200
2	Tổ đất u c u Hát Deng phía Nam thôn hớt đất u c u Tranh phía B c	2.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Mức giá năm 2014
	HUYỆN BÌNH THẠNH	
	Khu vực thị trấn Phú Thọ	
I	Trên đường QL 3	
1	Tổ chức Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bình Thạnh) và phía Bắc đường hẻm 1 tổ chức thị trấn Phú Thọ trên lô 1 các ô quy hoạch trong khu dân cư Khu 1 Nim.	2.300
2	Tổ chức Nhà Hái QL3 đường từ đường vào phía Bình Thạnh vào đường hẻm Bệnh viện đa khoa Bình Thạnh (trên các hẻm bám trên đường QL3)	1.450
3	Bám trên đường QL3 đường từ nhà bà Loan lên đến UBND huyện Bình Thạnh (trên các hẻm bám trên đường QL3)	1.350
4	Bám trên đường QL3 đường từ cửa hàng xăng dầu - số 32 Phú Thọ lên đến hẻm tổ chức thị trấn Phú Thọ (trên các hẻm bám trên đường QL3).	1.300
5	Tổ chức Nhà Hái (giáp đường vào Bệnh viện đa khoa Bình Thạnh) và phía Nam đường hẻm tổ chức thị trấn Phú Thọ (km 173- QL3)	1.450
6	Tổ chức lô giới QL3 20m đường lên đến công trình THCS Phú Thọ	1.100
II	Trên đường tỉnh lộ 258	
1	Tổ chức giới nhà ông Đường và nhà ông Công đường đến hẻm đường lên trên đường THPT Phú Thọ	1.480
2	Đường từ đường lên trên đường THPT Phú Thọ đến cầu Đeng	1.000
3	Đường lên trên đường THPT Phú Thọ cách lô giới đường 258 là 20m đến công trình THPT Phú Thọ	950
4	Đường từ nhà ông Hoàng A và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Giăng	890
III	Đất các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phú Thọ	550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Mức giá năm 2014
	HUYỆN BÀ RỊA	
	Thị trấn Chợ Rẫy	
I	Các trên đường chính (đường hai bên đường)	
1	Tổ chức đường vào Lâm trường đến hẻm đất nhà ông Đường Văn Năm TK3	1.350
2	Tổ chức đất nhà ông Đường Văn Năm đến hẻm đất thị trấn	1.000
3	Tổ chức ba cầu Toòng đi cầu treo Cầu Phát đến hẻm đất nhà ông Mông Văn Thiến	1.250
4	Tổ chức hẻm đất nhà ông Mông Văn Thiến đến hẻm đất thị trấn	1.000
5	Tổ chức đường vào Lâm trường Ba Bể đến công trình nhà ông Đường Văn Duy TK4	1.600
6	Tổ chức công trình nhà ông Đường Văn Duy TK4 đến hẻm đất nhà ông Doãn Văn Đạm TK4	1.700
7	Tổ chức đất nhà ông Doãn Văn Đạm TK4 đến hẻm đất thị trấn (giáp đất Đa Linh)	1.800
8	Tổ chức đất nhà ông Doãn Văn Đạm TK4 đến công trình Phja Sen	1.800

9	Tổ tiêp cõng Phja Sen đõn hõ t đõ t nhõ ông Hoàng Văn La (TK7)	1.700
10	Tổ hõ t đõ t nhõ ông Hoàng Văn La (TK7) đõn đõ u cõ u Pác Co	1.800
11	Tổ cõ u Pác Co đõn đõ u cõ u Tin Đõn	1.800
12	Tổ cõ u Pác Co đõn ngã tõ đõ õng QL279 và đõ õng 258	1.800
13	Tổ đõ t nhõ ông Hõ a Văn Kinh đõn cõng Loõng Cõ i	1.500
14	Tổ cõng Loõng Cõ i đõn hõ t đõ t thõ trõn	1.200
15	Tổ cõng ngang đõ õng QL279 (đõ õ i lã trõ õng Ba Bõ) đõn ngã tõ TK2	1.650
16	Đõ õng QL279 nõ i tõ TK3 đõn cõng ngang đõ õng QL279 (đõ õ i lã trõ õng Ba Bõ)	1.000
17	Tổ ngã tõ đõ õng QL279 giao võ i đõ õng 258 (TK2) đõn đõ u cõ u 279 (TK2)	1.500
18	Tổ đõ u cõ u 279 (qua TK1) đõn hõ t đõ t nhõ ông Đõng Minh Sõn TK1	1.200
19	Tổ tiêp đõ t nhõ ông Đõng Minh Sõn (TK1) đõn hõ t đõ t nhõ ông Bõ Thiõn Kiõm (TK11)	1.000
20	Tổ giãp nhõ ông Bõ Thiõn Kiõm (TK11) đõn hõ t đõ t nhõ ông Hoàng Lõc Duyõn (TK10)	1.800
21	Tổ hõ t đõ t nhõ ông Hoàng Lõc Duyõn (TK10) đõn hõ t đõ t thõ trõn	1.200
II	Các trõ c đõ õng phõ	
1	Tổ tiêp đõ t Trung tâm y tõ đõn trõ õng THPT Ba Bõ phõa ta luy đõ õng	1.500
2	Tổ tiêp đõ t nhõ ông Tõ Trõ õng Minh TK8 đõn tiêp đõ t nhõ ông Nguyõn Đõ Nhung TK8	1.000
3	Tiêp nhõ ông Nguyõn Đõ Nhung (TK8) đõn hõ t nhõ ông Ma Nguyõn Tuõn TK8	600
4	Tiêp nhõ ông Nguyõn Đõ Nhung TK8 đõn hõ t nhõ ông Hoàng Văn Quyõ t TK8	600
5	Tiêp đõ t nhõ ông Vũ Minh Khoan TK9 đõn hõ t đõ t thõ trõn (đõ Bõn Põ c)	800
6	Tõ nhõ bà Hà Thõ Viõ t đõn đõ õng QL279 đõ c hai bên đõ õng	1.000
7	Tiêp đõ õng QL279 (đõ Nà Sãm) đõn hõ t đõ t thõ trõn	700
8	Tiêp nhõ ông Đõnh Anh Giao đõn hõ t đõ t nhõ ông Cao Viõ t Thõ TK4	1.400
9	Tõ nhõ bà Vi Thõ Thõ m TK2 đõn nhõ ông Lõi Huy Thõ c TK2	600
III	Các võ trí còn õ i chõ a nêu õ trên	450

Đõn võ tĩnh: 1.000 đõng/m²

Sõ TT	Tên đõn võ hãnh chính/ Võ trí	Mõ c giá năm 2014
	HUYõN NGÃN SõN	
	Khu võ c thõ trõn Nà Phõ c	
I	QL3 (Đõ võ phõa Lãng Ngãm)	
1	Đõ õn tõ nhõ ông Bõ Đõnh Thanh đõn hõ t đõ t õng Ngõ c Văn Trí	1.100
2	Tiêp hõ t đõ t nhõ ông Ngõ c Văn Trí đõn hõ t đõ t nhõ ông Đõ õng Trung Tuõn	950
3	Tõ hõ t đõ t nhõ ông Đõ õng Trung Tuõn đõn cõ u Nà Ha	500
4	Tiêp hõ t đõ t cõ u Nà Ha đõn hõ t đõ t thõ trõn Nà Phõ c	375
5	Tõ cãch lõ giõ i (QL3) là 20m đõn hõ t đõ t thõn Bõ Danh	195
II	QL3 (Đõ võ phõa Văn Tùng)	
1	Tõ hõ t đõ t õng Bõ Đõnh Thanh đõn hõ t đõ t nhõ ông Hoàng Văn Cõn	800

2	Từ hẻm đất tại nhà ông Hoàng Văn Cường đến cửa Bùn Mỏch	350
3	Từ cửa Bùn Mỏch đến hẻm đất tại thôn Nà Phọc	350
4	Đường tỉnh (QL3) cách 20m vào đến Phòng khám đa khoa Nà Lìa	350
5	Đường tỉnh (QL3) vào đến cửa Nà Khoang	200
III	Đường đi Hà Hồi (QL279)	
1	Từ ngã ba Nà Phọc cách 100m về phía QL3 20m đến hẻm đất nhà kho của vật liệu (ông Nông Văn Giang)	1.100
2	Từ hẻm đất nhà kho của vật liệu (ông Nông Văn Giang) đến hẻm đất nhà bà Lý Thị Gấm	850
3	Từ hẻm đất nhà bà Lý Thị Gấm đến nhà ông Đặng Văn Tuấn	500
4	Từ hẻm đất nhà ông Đặng Văn Tuấn đến hẻm đất nhà bà Phạm Thị Sen	400
5	Từ hẻm đất nhà bà Phạm Thị Sen đến hẻm đất tại thôn Nà Phọc	200
6	Từ 100m về phía QL279 cách 20m (đường Nà Duông – Khu vực Tỉnh)	200
IV	Các vị trí xung quanh Chợ Nà Phọc có khoảng cách là 100m trở lại	350
V	Các vị trí đất còn lại thuộc thôn	
1	Các thôn Vùng cao: Cốc Xá, Mý Vạn, Lũng Lìa, Phja Trang, Phja Đông, Lũng Nhá	80
2	Các thôn vùng thấp còn lại	100

XII. BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

S/TT	Tên đơn vị hành chính/ Vị trí	Mức giá năm 2014
(1)	(2)	(3)
	HUYỆN CHÂU MÃI	
I	Điểm vị trí tại xã Yên Định	
1	Đoạn QL3 đi qua địa phận xã Yên Định	1.600
2	Đường Yên Định - Bình Văn	
2.1	Từ ngã ba cách 100m về phía QL3 là 20m, tại Chi nhánh đến cửa Yên Định	1.000
2.2	Từ cửa Yên Định đến hẻm đất xã Yên Định	500
3	Từ cách 100m về phía QL3 là 20m (Ngân hàng NN & PTNT) đến cửa Bùn viển	800
4	Đường dân sinh có chiều rộng 2m trở lên (Tổ chức quy hoạch cũ).	380
5	Từ 100m về phía QL3 là 20m (Nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cửa Yên Định	530
6	Từ cách 100m về phía QL3 là 20m tại nhà ông Phạm Văn Tý đến cửa Bùn viển	450
7	Các vị trí khác chưa nêu trên	120
II	Khu vực các xã	
1	Trên đường QL3 (Xã Thanh Bình, Nông Thịnh, Nông Hòa, Cao Kỳ, Hoà Mã)	
1.1	Xã Thanh Bình:	
-	Từ hẻm đất tại địa điểm hành chính xã Yên Định đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Rõ	330
-	Từ đất nhà bà Đinh Thị Rõ đến hẻm đất nhà ông Hà Bội Tám	780

-	Tổ hùt đút nhà ông Hà Bôo Tám đôn hùt đũa giở i xã Thanh Bình	350
-	Khu tái đnh c và dịch vụ công cng Khu công nghi p Thanh Bình (Đút đ dây 1)	780
-	Khu tái đnh c và dịch vụ công cng Khu công nghi p Thanh Bình (Đút đ các dây còn i)	550
-	Khu h tng k thu t Khu công nghi p Thanh Bình	850
1.2	Xã Nông Thịnh:	
-	Tổ giáp đút xã Thanh Bình đôn giáp đút nhà ông Ngô La Nghiêm (m ng Khe Còn)	350
-	Tổ đút nhà ông Ngô La Nghiêm (m ng Khe Còn) đôn hùt đút nhà bà Hoàng Th Kh ng	550
-	Tổ hùt đút nhà bà Hoàng Th Kh ng đôn giáp đút xã Nông H	375
1.3	Xã Nông H:	
-	Tổ đút nhà bà Nguyễn Th T N thôn Nà M y đôn hùt đút nhà ông Tr n Đ i Th o thôn 62	900
-	Tổ hùt đút nhà ông Tr n Đ i Th o đôn giáp đút xã Cao Kỳ	400
-	Đ ng Nông H - Thanh V n: Tổ nhà ông Hà Văn Hu n thôn Reo Dài đôn hùt đút nhà ông Ph m Văn S thôn Cao Thanh	300
-	Tổ hùt đút nhà bà Nguyễn Th T N đôn c u Khe Th	570
1.4	Xã Hoà M c:	
-	Tổ đút nhà bà Hà Th Thu (C u Hoà M c) đôn hùt đút nhà ông Hoàng H u Lâm	320
-	Tổ cách l giở i QL3 là 20m đôn hùt đút nhà ông Hà H u Hùng (B n Chang)	300
1.5	Xã Cao Kỳ:	
-	Tổ đút nhà ông Hoàng Văn Hu (Thôn Nà Cà) đôn hùt đút đ i thu Cao Kỳ	600
1.6	Các vị trí còn l i c a Tr c QL3 ch a nêu trên	310
2	Tr c QL3B (xã Tân S n)	220
3	Đút đ các xã	
3.1	Xã Yên C:	
-	Tổ đút nhà ông Ma Văn Luân (thôn Nà Hoáng) đôn hùt đút nhà ông Ma Văn H ng (thôn Nà Hoáng)	320
-	Tổ hùt đút nhà ông Ma Văn H ng (thôn Nà Hoáng) đôn hùt đút nhà ông Ma Văn Tuy n (thôn Phiêng D ng)	200
	Tổ hùt đút nhà ông Ma Văn H ng (thôn Nà Hoáng) đôn hùt đút xã Yên C .	90
3.2	Xã Yên Hân:	
-	Tổ giáp đút Yên C đôn c u Quan Đ	700
-	Tổ c u Quan Đ đôn c u Kéo Kít	280
3.3	Xã Bình Văn:	
-	Tổ cng Thôm Lùng (Thôm Bó) đôn đnh đèo Kéo Kít (Nà M)	300
3.4	Xã Nh C:	
-	Tổ đút nhà ông Trnh Vi t Minh (thôn Nà Tào) đôn hùt đút nhà bà L ng Th Thanh (c u Khu i Dân) và tổ đút nhà ông Nguyễn Văn Viên đôn hùt đút nhà bà Hà Th Th p (chân đèo P c D t)	400
3.5	Xã Qu ng Chu:	

-	Tổ chức treo đèn hớt đèn nhà ông Lữ Văn Lữ (Thôn Đèo Vai)	350
3.6	Xã Thanh Vĩnh:	
-	Tổ nhà ông Bùi Văn Minh (thôn Phiêng Khô) đèn hớt đèn nhà ông Hà Văn Hoàng	500
3.7	Xã Mai Lập:	
-	Tổ đèn nhà ông Trần Văn Giỏi (thôn Bìn Pá) đèn hớt đèn nhà ông Nguyễn Nhữ Luân (thôn Khau Tòng)	350
-	Tổ hớt đèn nhà ông Nguyễn Nhữ Luân (thôn Khau Tòng) đèn đèn nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Đing)	310
-	Tổ đèn nhà ông Đàm Tuấn Hùng đèn đèn nhà ông Đàm Văn Chuyên (Thôn Khau Ràng) sau ch	300
-	Tổ hớt đèn quán nhà ông Hà Văn Th (thôn Khau Tòng) đèn hớt đèn nhà ông Hà Văn Án	300
-	Tổ đèn trần nhà ông Trần Văn Giỏi đèn hớt đèn nhà ông Hà Văn Tr (thôn Bìn Pá)	310
-	Tổ đèn nhà ông Lưu Đình Th đèn đèn nhà ông Trần Minh Huân (thôn Bìn R)	255
-	Tổ đèn nhà ông Phạm Văn Đợi đèn đèn nhà ông Phạm Văn Hữu (thôn Bìn Ru c)	250
3.8	Xã Thanh Mai:	
-	Tổ đèn nhà ông Lữ Văn Khoa đèn hớt đèn nhà ông Hà Đức Trí	850
3.9	Xã Tân Sơn:	
-	Tổ đèn nhà bà Quý Mùi (Khu i Deng 2) đèn hớt đèn nhà ông Bàn Phúc Vĩnh (Khu i Deng 1)	300
3.10	Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chia nêu trên (áp dụng cho tất cả các xã)	200
4	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	110
5	Điểm nông thôn của các xã	
5.1	Điểm nông thôn của các xã vùng 1	100
5.2	Điểm nông thôn của các xã vùng 2	90
5.3	Điểm nông thôn của các xã vùng 3	80
HUYỆN CHỢ ĐỒN		
I	Trục đường ĐT 257	
1	Xung quanh chợ và trục UBND xã Đông Viên có kho cách 100m đi về 2 phía	400
2	Xung quanh chợ và trục UBND xã Rã Bìn có kho cách 100m đi về hai phía	310
3	Xung quanh chợ Phường Viên	
3.1	Tổ nhà ông Khôi đèn ngã ba r Bìn Phúc	420
3.2	Tổ ngã ba đèn ng r Bìn Phúc đèn nhà ông Ch c	300
3.3	Tổ m u giáo thôn Nà Dao đèn c ng tr n	300
4	Các vị trí khác của đường ĐT 257 chia nêu trên	160
II	Trục đường ĐT 254 (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lữ Văn Bìn, Bìn Lăng, Ng c Phái, Qu ng Bìn ch, Đ ng L c, Nam C c ng)	
1	Chợ Nam C c ng: Tổ ao Thôm Cu n đèn nhà ông Th ch	450
2	Trung tâm các chợ xã, trục UBND các xã có trục đường đi qua kho cách 100m đi về hai phía	300
3	Trung tâm UBND các xã không có chợ có kho cách 100m đi về 2 phía	220

4	Từ ranh giới hẻm t đầu nhà ông Đoàn 10 (Thôn trôn Bông Lũng), ranh giới đầu Ngoc Phái đến hẻm t đầu nhà bà Yên	500
5	Các vị trí còn lại chưa nêu trên	150
III	Trục đường DT 254B (Đi qua các xã: Đồng Viên, Địch Sơn, Yên Mỹ, Yên Nhuận, Bình Trung)	
1	Đoạn Chặng Yên Nhuận	
1.1	Từ nhà ông Quỳnh đến hẻm t nhà bà Cách	300
1.2	Từ nhà ông Tâm đến hẻm t nhà ông Thụ	250
2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu trên	130
3	Đoạn DT 259B Yên Mỹ đi Mai Lấp	
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường r sang PTCS Yên Mỹ	120
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu trên	85
IV	Trục đường DT 255B, 255 (Đi qua các xã Ngoc P hái, Yên Thôn ng, Yên Thịnh)	
1	Từ đường r Ba B đến đầu vôn r nhà ông Nông Văn Trôn ng	300
2	Đoạn liên xã Bôn Bây xã Yên Thịnh đến hẻm t cầu Phai Lèo	85
3	Từ trục UBND xã Yên Thịnh đến cầu treo Bôn C	250
4	Từ ngã ba cầu tràn đến hẻm t Yên Thịnh (đường vào mỏ chì k m Ch Đôn)	150
5	Các vị trí khác còn lại chưa nêu trên	150
V	Thôn Bôn Thi	
1	Từ địa phận giáp đến Yên Thịnh đến ng m tràn đường r Kéo Nàng	150
2	Từ ng m tràn đường r Kéo Nàng đến chân cầu đá Thôn T	200
VI	Các trục đường liên xã	
1	Đoạn Phôn ng Viên - Bông Phúc DT 257B	
1.1	Từ ngã ba DT 257 đi Bông Phúc (từ nhà bà S i đến hẻm t nhà ông Ma Văn Hoà)	300
1.2	Từ dãy nhà ông Phung đến nhà bà Ki u	250
1.3	Trung tâm UBND xã Phôn ng Viên có kho ng cách 100m v 2 phía	200
1.4	Trung tâm UBND xã Bông Phúc có kho ng cách 100m v 2 phía	200
1.5	Các vị trí khác chưa nêu trên	85
2	Đoạn Phong Huân - Yên Nhuận	85
3	Đoạn Đường L c - Xuân L c	85
4	Đoạn Quôn B ch - Tân L p	85
5	Các trục đường liên xã chưa nêu trên	60
VII	Các tuyến đường khác	
1	DT 254 Bông Lãng - Phong Huân	85
2	DT 254 Bình Trung - Phong Huân	85
3	DT 254 Nghĩa Tá - Phong Huân	85
4	Đoạn Bôn Đổ Lôn Bông - Linh Phú	85
VIII	Điểm nông thôn còn lại	60
	HUYỆN NA RÌ	

A	Khu vực giáp ranh với Thị trấn	
I	Xã Lăng Ng H	
1	Tổ chức hđ thđ công trình PTCS xã Lăng Ng H đến đđng rđ lên sân vận đđng (phía Bđc)	900
2	Tổ đđng rđ lên sân vận đđng đđng công xây nhà ông Đođn	850
3	Tổ p công xây nhà ông Đođn đến hđ t đđt nhà ông Chđng	600
4	Tổ nhà ông Chđng đđng khe suđi sau nhà ông Hiđn	400
5	Tổ khe suđi sau nhà ông Hiđn đến hđ t đđt nhà ông Cđm	290
6	Tổ khe suđi nhà ông Cđm đến Kéo Sliđc hđ t đđt Lđng Hđ	240
7	Ngã ba đđng rđ đi Văn Hđc đến đđnh Kéo Hiđn (Nà Khun)	170
8	Đđnh Kéo Hiđn đến Khau Trđng hđ t đđt Lđng Hđ	70
9	Ngã ba Khđa Slen đến sân vận đđng xã Lăng Ng Hđ	450
10	Tổ ngã ba ông Lú qua nhà văn hoá đến cđ u treo ông Thành (Nà Hin) xã Lăng Ng Hđ và trđng Mđm Non Lđng Hđ	120
11	Ngã ba UBND xã đến sân vận đđng Lđng Hđ	150
12	Ngã ba ông Trung đến hđ t nhà ông Trđng (Đđn Tđm)	110
13	Đđng vào đđng Nàng Tiên	
13.1	Ngã ba đđng đi Pác Muđng vào Đđng Nàng Tiên 150m	320
13.2	Đođn tđ 150m trđ đi đđn sân Đđng Nàng Tiên	100
14	Đđng Kim Lđ - Lđng Thành	
14.1	Tổ ngã ba đi Đđng Nàng Tiên đến cđ u cđng Pác Muđng (Đđa phđn xã Lăng Ng Hđ)	290
14.2	Tổ cđ u cđng Pác muđng xã Lăng Ng Hđ đến cđng cđa nhà ông Thanh xã Lam Sđn	100
15	Các trđc đđng liên thôn còn lđi có mđt đđng $\leq 3m$	80
II	Xã Kim Lđ	
1	Tổ ngã ba cđng phđ Bđnh viđn đến QL3B	240
2	Tổ đđu cđ u cđng Kim Lđ đến hđ t đđt Kim Lđ (hđng đi Bđc Kđn)	240
3	Tổ nhà ông Ích Bđn Cháng đến ngã ba đđng Lùng Cáo	110
4	Tổ ngã ba đđng Lùng Cáo đến cđng Pò Sâu (Phiêng Đđc)	120
5	Tổ cđng Pò Sâu (Phiêng Đđc) đến cđng Sđ Tráo (Phiêng Đđc)	130
6	Tổ cđng Sđ Tráo (Phiêng Đđc) đến hđ t đđng bê tông	190
7	Tổ đđu cđ u cđng Kim Lđ đến hđ t đđt Kim Lđ (QL3B) đến Thđm Thia.	240
8	Tổ ngã ba Pò Khđn đi Khuđi ít đến cđng mđng Co Táo	130
9	Tổ ngã ba cđng phđ Bđnh viđn đi Nà Pài đến giáp QL 3b	150
10	Các trđc đđng liên thôn còn lđi trong xã	70
III	Xã Lam Sđn	
1	Trđc QL3B	
1.1	Tổ p đđt Thđtrđn đến cđ u Cđc Phát	260
1.2	Tổ cđ u Cđc Phát đến cđ u Tà Pđi	170
1.3	Tổ cđ u Tà Pđi đến cđng xây nhà ông Thành (xđng cđa)	400

1.4	Tổ công xây nhà ông Thành (xóm công xã) đến Kéo Cáp hớt đất xã Lam Sơn	120
2	Quỹ 279	
2.1	Tổ ngã tư Lam Sơn đến km 13 (Lam Sơn đi Lăng Ông Thành)	270
2.2	Tổ km 13 đến hớt đất Lam Sơn	70
2.3	Tổ ngã tư Lam Sơn (đi Khuổi Luông) đến hớt đất nhà ông Tam	180
3	Các trục đường khác	
3.1	Ngã ba ông Lũt đến công đường rờ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	170
3.2	Tập thể công nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diêm (Thuộc tuyến Kim Lũ - Lăng Ông Thành)	90
3.3	Tập thể cầu Khuổi Diêm đến hớt đất Lam Sơn	60
3.4	Các trục đường liên thôn trong xã chưa nêu trên	60
B	Các trung tâm xóm xã	
I	Trung tâm xã Công xã Lăng	
1	Tổ Kéo Siêng đến công xây nhà ông Thọ	170
2	Công xây nhà ông Thọ đến công trường Ngưu Húc	270
3	Tổ công Trường Ngưu Húc đến công thu hoạch ở Bó Nọc (Nà Chẽ)	220
4	Tổ công Bó Nọc đến chân đèo Pác Giáo (Nà Nưa)	130
5	Tổ công trường Ngưu Húc đến đường rờ nhà ông Bổng (đường đi Khau Khem)	120
6	Tổ ngã ba THCS đến hớt trạm Y tế	240
7	Tổ trạm Y tế đến công Nà Lùng (Pò Nim)	120
8	Tổ công Nà Lùng đến nhà bà Lũ (Pò Nim)	110
9	Tổ nhà bà Lũ đến ngã ba Nà Nưa (nhà ông Cầm)	80
10	Tổ ngã ba Nà Tâng đến công Thôn Bon (đường đi Vũ Loan)	155
11	Công Thôn bon đến cầu Nà Khẩu	120
12	Đoạn từ cầu Nà Khẩu đến nhà ông Thọ	80
13	Đoạn từ cầu Nà Khẩu đến giáp ranh xã Vũ Loan	80
14	Các trục đường liên thôn chưa nêu trên	60
II	Trung tâm xã Lăng San	
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nà Hiu	60
2	Tổ ngã ba QL 279 vào chợ cũ đến hớt đất nhà ông Lăng	80
3	Tổ cầu Khuổi Slúng đến nhà Tô N Oanh (đi Lăng Ngâm)	320
4	Tổ ngã ba QL 279 đi xã Ấn Tình đến hớt đất rào trường PTCS Lăng San	220
5	Tổ QL 279 đi Khau Lũ đến góc Trám	60
6	Các trục đường liên thôn chưa nêu trên	60
III	Trung tâm xã Xuân Dục	
1	Tổ cầu Cầu Càng đến hớt chợ hàng vải	800
2	Tổ cầu Cầu Càng đi xã Xuân Dục đến hớt đất xã Xuân Dục	100
3	Tổ chợ hàng vải đến giáp đất xã Liêm Thụ	100

4	Tổ ngã ba Nà Dăm đi Nà Trang	60
5	Các trục đường liên thôn chưa nêu trên	50
IV	Trung tâm xã Cồ Lồ	
1	Trục QL 3B	
1.1	Tổ công bố thu hồi Pô Rì đến cuối Cồ Lồ II	320
1.2	Tổ cuối Cồ Lồ II đến cuối Cồ Lồ I	150
2	Trục QL 279	
2.1	Tổ ngã ba QL 3B đến công xã Sồ Ngừ (đường đi Lồ ng Sồ n)	320
2.2	Tổ công xã Sồ Ngừ đến công của Vồ ng Héo	150
C	Trục (QL3B) từ đình Khau Khem đến giáp đất Chồ Mồ i	
1	Tổ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bồ ng (Cồ ng Lồ i)	60
2	Tổ Kéo Cồ p đến công Pô Rì (Cồ Lồ)	80
3	Tổ cuối Cồ Lồ I đến hết địa phận Cồ Lồ	60
4	Tổ địa phận Hồ u Thác giáp Cồ Lồ đến giáp xã Hồ o nghĩa	80
5	Tổ địa phận Hồ o Nghĩa đến cuối Vồ ng Mồ i (Hồ o Nghĩa)	100
6	Tổ cuối Vồ ng Mồ i đến đầu cuối công Hồ o Nghĩa	450
7	Tổ đầu cuối công đến hết địa phận xã Hồ o Nghĩa	90
8	Hai đầu cuối công Hồ o Nghĩa xuống Ngồ m	90
9	Đường 256 đến tổ cuối Pác A đến công đường rẽ nhà ông Cồ i thôn Nà Chót	90
10	Đường liên thôn Nà Lồ ng, Nà Đu, Nà Coong từ nhà bà Len thôn Nà Lồ ng đến cuối đường rẽ nhà ông Kồ m thôn Nà Coong	80
11	Tổ đường 256 vào thôn Khuồ i A đến đường rẽ vào nhà ông Chồ n	80
12	Tổ địa phận Quang Phong đến công Nà Lay (Quang Phong)	90
13	Tổ công Nà Lay đến cuối Khuồ i Can (Quang Phong)	120
14	Tổ cuối Khuồ i Can đến hết địa phận Quang Phong giáp xã Côn Minh	90
15	Tổ địa phận xã Côn Minh đến cuối Khuồ i Mồ ng	100
16	Tổ cuối Khuồ i Mồ ng đến công thu hồi i+30m (Gần nhà ông Bồ o)	300
17	Tổ công Thu hồi i+30m đến công bị (ao ông Đồ o)	200
18	Tổ công bị (ao ông Đồ o) đến hết đất Côn Minh giáp đất Chồ Mồ i	70
19	Các vị trí khác chưa nêu trên	60
D	Quốc lộ 279	
1	Tổ công của Vồ ng Héo đến hết đất Cồ Lồ giáp Lồ ng Sồ n	60
2	Tổ đất Lam Sồ n qua Văn Minh đến cuối Kề đá Nà Khon, Lồ ng Thành	70
3	Tổ Cuối kề đá Nà Khon, Lồ ng Thành đến đường rẽ cuối treo (Cầu nhà ông Thắng)	100
4	Tổ giáp đất Lồ ng Thành đến cuối Khuồ i Slúng (Lồ ng San)	200
5	Tổ nhà Toồ n Oanh đến hết đất Lồ ng San (đi Lăng Ngâm)	280
6	Tổ đầu cuối Vồ ng Đeng đến hết đất Na Rì giáp Ngàn Sồ n	60
7	Các vị trí khác chưa nêu trên	60

Đ	Các tr c đ ng liên xã	
1	Các đ ng liên xã trong Huy n	
1.1	T ngã ba (QL3B) C L đ n c u Pác Ban (Văn Minh)	70
1.2	Các đ ng liên xã còn i	60
2	Các đ ng liên xã đi qua trung tâm các xã	
2.1	Xã Đ ng Xá:	
-	T nhà ông Thu đ n đ p tràn đ i nhà ông Tuấn	80
-	T đ u đ p tràn đ i nhà ông Tuấn đ n đ ng r lên UBND xã	100
-	T đ ng r lên UBND xã đ n chân đ c Nà Khanh	80
-	T đ ng r vào UBND xã đ n c ng tr ng h c	70
2.2	Xã Liêm Thu :	
-	T ngã ba Lũng Deng đ n h t nhà ông Th t	80
-	T nhà ông Th t (Na Pi) đ n giáp đ t Yên C (Ch M i)	60
-	T ngã ba tr s UBND xã đ n tr m h th Khu i Dân	70
-	T ngã ba Lũng Deng đ n giáp xã Xuân D ng	60
2.3	Xã Đ ng S n:	
-	T c ng c nh nhà ông Trích đ n c ng tr ng PTCS	100
-	T nhà ông Trích đ n giáp xã Xuân D ng	70
-	T c ng tr ng PTCS đ n giáp đ t H o Nghĩa	70
2.4	Xã Văn Minh:	
	T c u treo Hát Sao đ n c ng c nh nhà ông H	70
2.5	Xã Ân Tình:	
	T Bó C c H ng (Nà L ng) đ n c ng V ng S n (C c Phía)	60
2.6	Xã Văn H c:	
-	T c u Nà B a đ n tr m h th s 01	60
-	T tr m h th s 01 đ n c u Nà Tà	60
2.7	Xã Kim H :	
-	T khe n c Khu i Trà qua tr s UBND xã đ n Càng N c (B n Vèn)	60
2.8	Xã Vũ Loan:	
-	T ng m Khu i Khuông đ n h t nhà ông Cang (Thôm Khinh)	60
2.9	Xã L ng Thành:	
-	T ngã ba QL 279 đ n h t đ t L ng Thà nh (đ ng L ng Thành - Kim L)	60
2.10	Xã Côn Minh:	
-	T ngã ba ch B đi Nà Làng đ n đ a ph n thôn B n Cuôn	70
-	Ngã 3 ch B đi xã Cao S n đ n h t đ t thôn ch B	120
-	T đ a ph n thôn B n Cuôn đ n h t thôn B n Cào	60
2.11	Xã H u Thác	
-	T QL 3B vào đ n c ng xây Quan Làng	60

-	Tổ chức xây Quan Làng đến Suối Phai Cầu Lôm	60
-	Tổ chức ng rừng trồng PTCS đến hẻm đầu trục s UBND xã Hòa Thác	60
2.12	Xã Quang Phong	
-	Tổ QL 3B đến hẻm đầu phía đông Quang Phong đi Đường Xá	80
E	Các trục đường còn lại chưa nêu trên	60
	HUYỆN BẮCH THÔNG	
A	Khu vực các xã	
1	Tổ tiếp giáp đường tỉnh lộ Phụng Thông đến cầu Nhà Món (bám dính QL3)	955
2	Tổ cầu Nhà Món đến trạm bơm ở xã K98 Quân khu 1 (bám dính QL3)	675
3	Đoạn tiếp giáp trạm bơm ở xã K98 Quân khu 1 đến nhà bia thị trấn ngã ba Đèo Giàng (bám dính QL3)	365
4	Đoạn từ hẻm đầu nhà bia thị trấn ngã ba Đèo Giàng (đường xã Bình - Vũ Muộn - Cao Sơn) đến hẻm đầu phía đông huyện Bắc Thông.	80
5	Tổ tiếp giáp đường tỉnh lộ Phụng Thông đến cầu qua đường (QL3), nhà ông Hoàng Văn Lữ (bám dính QL3)	820
6	Tổ cầu thoát nước ở đường QL3 nhà ông Hoàng Văn Lữ đến DNTN Công nghiệp Chu (bám dính QL3)	700
7	Đoạn từ cầu Đeng đến đường rẽ vào thôn Khuổi Lả xã Phụng Linh.	575
8	Đoạn từ giáp ranh đường tỉnh lộ xã Bắc Kạn đến đường rẽ vào cầu treo Phiêng An đường số 257	300
9	Đường nông thôn có vỉa hè bám dính đường tỉnh lộ 257	350
10	Đường nông thôn có vỉa hè bám dính đường tỉnh lộ 258	170
11	Đoạn đường tiếp giáp từ đường trục chính liên xã Hà Vỹ, Lạc Bình, Tú Trĩ đi Vi Hông.	80
12	Đường xã Hà Vỹ, Lạc Bình, Tú Trĩ trục khu vực trung tâm xã	95
13	Đường trong quy hoạch Chở trung tâm xã có khoảng cách 100m	260
14	Đường trung tâm UBND các xã có khoảng cách 100m	310
15	Đường nông thôn còn lại trong huyện	75
B	Đường khu vực xã Cẩm Giàng và đường QL3	
1	Đoạn từ cầu Ba Phụng đến đường rẽ nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng.	1.330
2	Đoạn đường từ cầu Na Cù (Cẩm Giàng) đến UBND xã Nguyên Phúc	450
3	Các ô đất lô 2 khu tái định cư huyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	900
4	Đoạn từ hẻm đầu đường rẽ vào nhà máy gạch Tuynel đến giáp đường vào xã Hà Vỹ	680
5	Đoạn từ ngã ba đường vào xã Hà Vỹ đến giáp đường tỉnh lộ xã Bắc Kạn (bám dính trục QL3)	760
6	Đoạn từ cầu Ba Phụng, xã Cẩm Giàng đến đường Doanh nghiệp tư nhân Công nghiệp Chu xã Tú Trĩ (bám dính QL3)	680
7	Đoạn từ cách lối đi QL3 20m lên cầu đường trục THCS Cẩm Giàng	500
	HUYỆN BẮC BẮC	
	Đường khu du lịch, đường ven các trục đường giao thông, các khu trung tâm UBND xã, trung tâm chợ, đường nông thôn.	
I	Đường khu du lịch	
1	Tổ tiếp giáp đường xã Cao Trĩ đến hẻm nhà bà Hoàng Thị Diệu (đường hai bên đường)	1.000

2	Tổ tiếp nhà bà Hoàng Thị Diễm đến hớt thôn Nà Mỏ xã Khang Ninh (độc hai bên đường ĐT 258)	750
3	Tổ tiếp trần Bó Lù đến hớt thôn Pác Ngòi xã Nam Mẫu	700
4	Khu vực Bùn phà (bùn Béc)	700
5	Khu vực nhà nghề Vốn quố gia	1.800
6	Tổ Trại xã Nam Mẫu xuống bùn phà (bùn Nam)	700
7	Khu đường Hua Mỏ từ trung tâm đường lên đường bán kính 100m	500
II	Điểm dọc trục đường ĐT258 (độc hai bên đường)	
1	Tổ tiếp đất thổ trùn đến công trình nhà bà Chiên thôn Nà Mỏ, xã Đăk Linh	850
2	Tổ tiếp công trình nhà bà Chiên thôn Nà Mỏ đến ngã ba đường vào Bùn Váng, xã Đăk Linh	420
3	Tổ ngã ba đường vào Bùn Váng, xã Đăk Linh đi về phía Phò Thông (độc hai bên đường ĐT 258) đến hớt đất huyếch Ba B.	250
4	Tổ tiếp đất thổ trùn đến hớt đất xã Cao Trĩ	350
III	Đường QL279 (độc hai bên đường)	
1	Tổ nhà ông Hoàng Văn Thập đến hớt nhà ông Đàm Văn Vĩ	325
2	Tổ nhà ông Đàm Văn Vĩ đến đầu cầu treo sang trường học Hà Hũu	450
3	Tổ đầu cầu treo sang trường học Hà Hũu đến hớt đất Ba B (Đi TT Nà Phò)	325
4	Tổ nhà ông Hoàng Văn Thập đến cầu treo Bùn Hòn	200
5	Tổ đến cầu treo Bùn Hòn đến tiếp giáp đất thổ trùn	300
6	Tổ tiếp đất thổ trùn qua Phiêng Chồ xã Thôn giáo đến cầu Kéo Mỏ xã Cao Trĩ	400
7	Tổ cầu Kéo Mỏ xã Cao Trĩ đến hớt đất nhà ông Hoàng Văn Cống đi Cao Tân	300
IV	Đường ĐT 253 (212)	
1	Tổ ngã ba cầu Bùn Mỏ đến hớt nhà ông Trữn Liên, thôn Khuổi Pjà, xã Phúc Lộc	200
2	Tổ tiếp nhà ông Trữn Liên đến hớt đất Ba B	150
V	Đường ĐT 258B	
1	Tổ đầu cầu Tin Đôn đến công trình Kéo Ngay (đường đi Pác Nỏm)	800
2	Tổ công trình Kéo Ngay đến nhà ông Hà Văn Thuần (thôn Nà Ché)	550
3	Tổ nhà ông Hà Văn Thuần đến hớt đất Ba B	250
VI	Các trục đường phụ	
1	Tổ tiếp đất thổ trùn đến cầu treo Cầu Phát (theo đường từ ngã ba cầu Toòng)	480
2	Tổ tiếp đất thổ trùn đến đường QL279 (theo đường vào Bùn Péc)	250
3	Tổ đầu cầu Tin Đôn đến hớt nhà ông Nguyễn Đ. Kim (cũ) đi Cao Trĩ.	800
4	Tổ tiếp nhà ông Nguyễn Đ. Kim (cũ) đến cầu Kéo Mỏ xã Cao Trĩ	250
5	Tổ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đôn Đền, xã Quống Khê	250
VII	Các trục đường khác chưa nêu trên	100
VIII	Các khu trung tâm chồ xã còn lại có bán kính 250m	400
IX	Các khu trung tâm UBND xã còn lại độc theo trục đường có bán kính ≤200m	350
X	Điểm nông thôn còn lại	100

	HUYỆN NGÂN SƠN	
A	Xã Lãng Ngâm	
I	Trên QL3 (Về phía Bắc Thông)	
1	Từ cổng Bó Lách đến hẻm đầu nhà ông Phạm Ngọc Bội	455
2	Từ hẻm đầu nhà ông Phạm Ngọc Bội đến hẻm đầu Ngân Sơn (Giáp huyện Bắc Thông)	175
3	Từ cách 100m (QL3) là 20m đến cầu thôn Slam Pác	100
4	Từ cầu Slam Pác đến QL279	80
II	Đi về phía TT Nhà Phở	
1	Từ cổng Bó Lách đến hẻm đầu Lãng Ngâm (Giáp TT Nhà Phở)	255
III	Tuyến QL279	
1	Từ ngã ba cách 100m (QL3) là 20m đến chân đèo Nà Toòng	150
2	Từ chân đèo Nà Toòng đến hẻm đầu Lãng Ngâm	80
3	Từ cách 100m (QL3) là 20m đến thôn Bó Tình	50
IV	Xung quanh xã Lãng Ngâm (khoảng cách là 100m trở lại)	240
B	Khu vực xã Vân Tùng	
I	Trên QL3 (Đi về phía Nam) dọc hai bên đường	
1	Từ đường rẽ Lâm Trường đến hẻm đầu nhà ông Lương Văn Thành	1.600
2	Từ hẻm đầu nhà ông Lương Văn Thành đến cổng trường Tiểu học Vân Tùng	1.100
3	Từ hẻm trường Tiểu học Vân Tùng đến nhà bà Hoàng Thị Quế	1.000
4	Từ hẻm đầu nhà Hoàng Thị Quế đến nhà bà Hoàng Thị Duyên (đường rẽ Lãng Đôn)	500
5	Từ hẻm đầu nhà bà Hoàng Thị Duyên (Lãng Đôn) đến đường rẽ thôn Cốc Lùng	250
6	Từ đường rẽ thôn Cốc Lùng đến hẻm đầu cây xăng đèo gió	350
7	Từ hẻm đầu cây xăng đèo gió đến giáp đầu thôn Nhà Phở	600
II	Trên QL3 (Đi về phía Bắc) dọc hai bên đường	
1	Từ đường rẽ Lâm Trường đến đường rẽ nhà ông Triệu Văn Nỉ	1.000
2	Từ hẻm đầu nhà ông Triệu Văn Nỉ đến hẻm đầu phố xã Vân Tùng (giáp đầu xã Địch Vân)	275
III	Các trục đường khác	
1	Từ 100m (QL3) cách 20m lên trường tiểu học	510
2	Từ 100m (QL3) cách 20m lên đến trạm thủy điện và trường THPT Ngân Sơn	540
3	Từ 100m (QL3) cách 20m lên đến hẻm đầu trường Lâm Trường	425
4	Từ 100m (QL3) cách 20m đến hẻm đầu ông Hoàng Văn Cẩm (Khu I)	1.200
5	Từ hẻm đầu ông Hoàng Văn Cẩm đến hẻm đầu ông Hoàng Văn Chấn (Lô 69, Khu II)	1.200
6	Từ hẻm đầu ông Hoàng Văn Chấn (Lô 69, Khu II) đến đầu lâm trường Ngân Sơn	800
7	Từ 100m (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến thôn Nà Lùn	150
8	Từ 100m (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thôn Quan) đến đầu nhà ông Đỗ Văn	500
9	Từ đầu nhà ông Đỗ Văn đến cầu Nhà Nghè	350
10	Từ cầu Nhà Nghè đến chân dốc Khố a Cáp	250

11	Xung quanh chổ Ngân Sơn (cách chổ là 100m)	600
12	Từ cách chổ Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn n Đ c Bê	500
C	Xã Đ c Vân	
1	Từ địa phận xã Đ c Vân (giáp đất xã Vân Tùng) đến đất n hà bà Nông Thị Chanh	400
2	Từ đất nhà Nông Thị Chanh đến h t đất tr ở ng ti u h c xã Đ c Vân	600
3	Từ 2 bên đường QL3 giáp đất tr ở ng ti u h c Đ c Vân đến h t địa phận Đ c Vân (giáp xã B n g Vân)	280
4	Từ cách l g i QL3 20m đến h t đất phân tr ở ng Pác Làng xã Đ c Vân	275
5	Từ cách l g i QL3 20m đến B n Du i	250
D	Khu v c xã B n g Vân	
I	Tr c đ ở ng QL3 v phía Cao B n g	
1	Từ ngã ba r khu A, B đến đ ở ng r đi xã C c Đán	1.500
2	Từ đ ở ng r xã C c Đán đến đ ở ng r m đá Pù Mò	1.200
3	Từ đ ở ng r m đá Pù Mò đến của B t Bông	350
4	Từ của B t Bông đến h t đất B n g Vân	150
5	Đ ở ng t QL3 cách 20m r khu A, B đến B n Du i	250
6	Đ ở ng t (QL3) cách 20m đến tr s UBND xã B n g Vân	250
II	Tr c đ ở ng QL3 v phía Đ c Vân	
1	Từ đ ở ng r khu A, B đến h t đất nhà ông Lê Văn B n g	1.250
2	Từ đất nhà ông Lê Văn B n g đến h t đất xã B n g Vân	500
3	Xung quanh chổ B n g Vân (cách 100m)	390
4	Từ ngã ba cách l g i (QL3) 20m đến h t thôn C c L i	300
5	Từ ngã ba cách l g i QL3 20m r vào Đông Chốt đến nhà ông Đinh Ng c Hoè	260
Đ	Xã H n g Nê	
1	Đ ở ng QL279 đo n t nhà ông Đàm Văn Ki n thôn N m N u đến đ ở ng r lên UBND xã m i	210
2	Từ đ ở ng r lên UBND xã đến nhà ông Địch Xuân B n g	500
3	Từ nhà ông Địch Xuân B n g đến thôn B n Cầu (đ ở ng liên thôn có m t đ ở ng $\geq 3m$)	120
4	Từ h t đất nhà ông Địch Xuân B n g đến nhà ông Hoàng Văn T thôn Nà N c 1	210
E	Xã Thu n Mang	
1	Đ ở ng QL279 đo n t nhà ông Đinh Thi n Út đến cây xăng Sáng Th	1.100
2	Đ o n t đ ở ng QL279 cách 20m đến h t đ ở ng trung tâm n i b xã Thu n M ang	540
3	Đ ở ng QL279 đo n t cây xăng Sáng Th đến ngã ba đ ở ng r đi Th n g Quan	400
4	Từ đ ở ng r đi xã Th n g Quan đến c u Nà Chúa	250
G	Khu v c các xã còn l i	
1	Khu v c trung tâm các xã (G n tr s UBND xã và Ch có kho ng cách 100m)	200
2	Các tr c đ ở ng liên xã ch a nêu trên	100
3	Các tr c đ ở ng liên thôn có m t đ ở ng $\geq 3m$	90
4	Đ t nông thôn các xã còn l i ch a nêu các ph n khác	85

	HUYỆN PẮC NÔM	
I	Đất ở tại trung tâm xã Bắc Bình	
1	Tổ hợp phần Bó Lóc đến cầu Kha Mu	125
2	Tổ hợp phần Bó Lóc đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Tiến	500
3	Tổ hợp phần nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diêu)	650
4	Tổ hợp phần nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diêu) đến hết đất nhà ông Nông Văn Việt	650
5	Tổ hợp phần nhà ông Nông Văn Việt đến cầu qua đường công cộng nhà bà Liên	300
6	Tổ hợp phần qua đường công cộng nhà bà Liên đến đường tràn đi Bình Thành	200
7	Tổ hợp phần ngã ba Nà Diêu theo trục đường 258B đến cầu phố trục đường Tiểu Học Bắc Bình	700
8	Tổ hợp phần trục đường đi Nhị Môn đến đầu hợp phần Nà SLA	650
9	Tổ hợp phần tràn Nà SLA (nhà ông Quách Văn Doanh) đến đường rẽ đi Khâu Đòng	300
10	Tổ hợp phần rẽ lên Khâu Đòng đến cầu Công Lộ (Trục đường Bắc Bình - Nhị Môn)	200
11	Tổ hợp phần ngã ba Địch Lộ đến theo đường vào khu vực chính đến đầu ngã ba (Nhà thi đấu đa năng)	700
12	Tổ hợp phần hết đầu trục đường qua cầu trục sông HND - UBND huyện đến hết ngã tư Chồ.	750
13	Tổ hợp phần Nà Diêu (đường giao thông nông thôn Đông Lộ) đến cầu phố trục đường Tiểu Học Bắc Bình	450
14	Đất ở các vị trí khác chưa nêu trên trong khu trung tâm huyện	180
15	Đất ở lô 2 khu Dân cư xã Bắc Bình	600
16	Tổ hợp phần hết đầu trục đường, dọc theo trục đường rào UBND huyện đến hết trục đường rào Huyện ủy (đường đi Khâu Vai)	600
17	Tổ hợp phần rào Huyện ủy đi Khâu Vai đến đường đi Bắc Bình - Cầu Linh	65
18	Tổ hợp phần Bắc Bình đến (đất đai dọc trục đường 27m) đến đất nhà ông Đinh Ba	1.000
19	Tổ hợp phần đất nhà ông Đinh Ba đến cầu trục đường Nội trú	750
20	Tổ hợp phần trục đường Nội trú đến đầu cầu treo đường đi Nà Phũ	300
21	Tổ hợp phần đầu cầu treo đường đi Nà Phũ đến hợp phần Nậm Mây	125
22	Đất ở các tuyến đường công cộng ngang đường 27m vào khu vực HND - UBND huyện	600
II	Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường Tỉnh lộ 258B	150
III	Các trục đường liên xã	
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	85
2	Đất ở xung quanh trục sông UBND xã (mũi, cũ), xung quanh Bùn Địch Lộ xã và Chồ xã có khoảng cách 200m tính từ ranh giới quy hoạch.	200
IV	Đất ở nông thôn khác	60

XIII. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ KHI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1- Mục tiêu nguyên tắc khi áp dụng giá đất:

1.1- Khi áp dụng giá đất cần xác định rõ nguồn gốc sử dụng đất, thời điểm sử dụng đất, chủ sở hữu công cộng và địa điểm đất sử dụng bảng giá đất một cách chính xác, không được cố ý thay đổi đơn giá so với vị trí khu đất được quy định trong bảng giá.

1.2- Khi áp dụng giá đất cần xác định đúng loại đất, vùng đất, vị trí đất, loại đất nông nghiệp và xác định chính xác độ chênh cao thửa đất và vị trí đất so với mặt đất nông nghiệp, mặt đất trong khu dân cư hoặc đất nông nghiệp trong quy hoạch.

1.3- Bảng giá đất được xác định cho nông nghiệp và vị trí đất tại các thửa đất nông nghiệp, khu vực hiên có. Nông nghiệp trồng lúa đất, khu vực chăn thả đất cần xác định trong bảng giá, nông nghiệp đất mới phát sinh do xây dựng đất nông nghiệp, khu đô thị mới, giao cho UBND nhân dân các huyện, thị xã và thành phố, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quy định.

1.4- Việc xác định loại đất tại thửa đất khi áp dụng bảng giá đất phải căn cứ vào điều 14 của Luật đất đai năm 2003, Điều 6 của Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và thi hành luật đất đai và Múc II - Nông nghiệp khái niệm trong bảng giá, kèm theo bản quy định của tỉnh này.

2- Nông nghiệp khái niệm trong bảng giá:

2.1. Đất - OTG:

- Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gần liền kề với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả thửa đất hợp thửa, ao gần liền kề với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Thửa đất hợp thửa đất có vườn, ao gần liền kề với nhà ở đang sử dụng như nông nghiệp chuyển đổi công dụng cho nông nghiệp quy định sử dụng đất thì từ thời điểm xác định diện tích đất ở thửa đất hợp thửa mới do UBND nhân dân cấp tỉnh quy định.

- Đất bao gồm đất ở nông thôn, đất ở đô thị.

2.1.1 Đất ở nông thôn - ONT: Là đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

2.1.2 Đất ở đô thị - ODT: Là đất thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

2.2. Đất chuyên dùng - CDG: Bao gồm đất trồng cây công nghiệp, công trình sản xuất; đất quặng, khoáng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công nghiệp.

2.3. Đất nông nghiệp (NNP): Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm và nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và mục đích bảo vệ, phát triển rừng.

2.3.1 Đất chuyên trồng lúa nước - LUC: Là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm cấy trồng lúa hai vụ lúa trở lên, kể cả thửa đất hợp thửa có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác hoặc có khó khăn đất xuất mà chỉ trồng cấy một vụ hoặc không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

2.3.2 Đất trồng lúa nước còn lại - LUK: Là ruộng lúa nước (gồm cả ruộng bậc thang) hàng năm chỉ trồng một vụ lúa, kể cả thửa đất hợp thửa trong năm có thu hoạch mà trồng thêm một vụ lúa hoặc cây hàng năm khác, hoặc có khó khăn đất xuất mà không sử dụng trong thời gian không quá một năm.

2.3.3 Đất trồng lúa nước - LUN: Là đất nông nghiệp, rừng (đất dốc trên đồi, núi) để trồng lúa một vụ trở lên, kể cả thửa đất hợp thửa trồng lúa không thường xuyên theo chu kỳ và thửa đất hợp thửa có luân canh, xen canh với cây hàng năm khác.

2.3.4. Đất chuyên dùng vào chăn nuôi - COC: Đất chuyên dùng vào chăn nuôi là đất trồng cây hoặc đất cỏ, đất cỏ tự nhiên có cỏ và cỏ để chăn nuôi gia súc.

2.3.5. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Là đất trồng cây hàng năm không phải để trồng lúa và đất chuyên dùng vào chăn nuôi gồm cây trồng màu, hoa, cây thuốc, mía, đậu, gai, cói, sắn, dâu tằm, cây không để chăn nuôi; gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp rừng trồng cây hàng năm khác.

- **Đất trồng cây hàng năm khác - BHK:** Là đất trồng cây hàng năm khác, ruộng, thung lũng, cao nguyên để trồng cây hàng năm khác.

- **Đất nông nghiệp rừng trồng cây hàng năm khác - NHK:** Là đất nông nghiệp, rừng (đất dốc trên đồi, núi) để trồng cây hàng năm khác, kể cả thửa đất hợp thửa trồng cây hàng năm khác không thường xuyên đã thành chu kỳ.

2.3.6. Đất trồng cây lâu năm - CLN: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho, v.v.

Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

+ Đt trồng cây công nghiệp lâu năm – LNC: Là đt trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được có gỗ mục yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.

+ Đt trồng cây ăn quả lâu năm - LNQ: Là đt trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc chế biến.

+ Đt trồng cây lâu năm khác- LNK: Là đt trồng cây lâu năm không phải đt trồng cây công nghiệp lâu năm và đt trồng cây ăn quả lâu năm gỗ mục yếu là đt trồng cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan không thuộc đt lâm nghiệp, đt vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không công nhận là đt.

2.3.7. Đt lâm nghiệp:

+ Đt rừng sản xuất - RSX: Là đt sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đt có rừng tự nhiên sản xuất, đt có rừng trồng sản xuất, đt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đt trồng rừng sản xuất.

+ Đt có rừng tự nhiên sản xuất - RSN: Là đt rừng sản xuất có rừng tự nhiên đt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đt có rừng trồng sản xuất - RST: Là đt rừng sản xuất có rừng do con người trồng đt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đt khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất - RSK: Là đt rừng sản xuất đã có rừng bị khai thác, chặt phá, hoặc hoàn toàn đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ Đt trồng rừng sản xuất - RSM: Là đt rừng sản xuất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đt có cây rừng mới trồng nhằm mục đích tiêu chuẩn rừng.

+ Đt rừng phòng hộ - RPH: Là đt sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đt, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đt có rừng tự nhiên phòng hộ, đt có rừng trồng phòng hộ, đt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đt trồng rừng phòng hộ.

+ Đt có rừng tự nhiên phòng hộ - RPN: Là đt rừng phòng hộ có rừng tự nhiên đt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đt có rừng trồng phòng hộ - RPT: Là đt rừng phòng hộ có rừng do con người trồng đt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đt khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ - RPK: Là đt rừng phòng hộ đã có rừng bị khai thác; chặt phá, hoặc hoàn toàn đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ Đt trồng rừng phòng hộ - RPM: Là đt rừng phòng hộ đã giao, cho thuê để trồng rừng và đt rừng phòng hộ có cây rừng mới trồng nhằm mục đích tiêu chuẩn rừng.

+ Đt rừng đặc dụng - RDD: Là đt sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đt có rừng tự nhiên đặc dụng, đt có rừng trồng đặc dụng, đt khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đt trồng rừng đặc dụng.

+ Đt có rừng tự nhiên đặc dụng – RDN: Là đt rừng đặc dụng có rừng tự nhiên đt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đt có rừng trồng đặc dụng - RDT: Là đt rừng đặc dụng có rừng trồng do con người trồng đt tiêu chuẩn rừng theo pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

+ Đt khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng – RDK: Là đt rừng đặc dụng đã có rừng bị khai thác; chặt phá, hoặc hoàn toàn đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính.

+ Đt trồng rừng đặc dụng - RDM: Là đt rừng đặc dụng đã giao, cho thuê để trồng rừng và đt rừng đặc dụng có cây rừng mới trồng nhằm mục đích tiêu chuẩn rừng.

2.3.8 Đt chuyên nuôi trồng thú sản nọc ong t – TSN: Là đt có mặt nọc chuyên nuôi trồng thú sản nọc ong môi trường nọc ong t.

2.3.9. Đất nông nghiệp khác - NKH: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại đất khác để có pháp luật cho phép; xây dựng trụm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở sản xuất o cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà chứa hàng gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thủy sản và thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

2.4. Đất cho hoạt động khoáng sản - SKS: Là đất để thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với khu vực khai thác; trữ khoáng sản là đất, đá, cát, sỏi sử dụng để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, sứ, thủy tinh.

2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng - SKX: Là đất để khai thác nguyên liệu đất, đá, cát, sỏi; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy tinh gắn liền với khu vực khai thác nguyên liệu.

2.6. Đất và vỉa lộ đất của mặt đường - SDĐT, chủ yếu thuộc địa điểm tính từ chế độ vỉa lộ, phố, hoặc ngõ để chia các loại đất tính giá như sau:

- Loại 1: Tính từ chế độ vỉa lộ, phố hoặc ngõ đến 20m, tính bằng 100% mục giá quy định.
- Loại 2: Tính từ chế độ vỉa lộ, phố hoặc ngõ từ trên 20m đến 40m tính bằng 70% mục giá của loại 1.
- Loại 3: Tính từ chế độ vỉa lộ, phố hoặc ngõ từ trên 40m trở lên tính bằng 40% mục giá của loại 1.

(Riêng đối với đất chuyên dùng để sản xuất giá đất để tính chung cho toàn bộ phần diện tích đã được cđ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất).

2.7. Giá đất của ô đất có độ cao thấp khác nhau được quy định như sau:

- Trường hợp có độ chênh lệch độ cao như sau:
 - + Cao hơn mặt đường từ 1 m đến hơn 2 m giảm giá 10%
 - + Cao hơn mặt đường từ 2 m đến hơn 4 m giảm giá 20%
 - + Cao hơn mặt đường từ 4 m đến hơn 6 m giảm giá 30%
 - + Cao hơn mặt đường từ 6 m trở lên giảm giá 40%
- Trường hợp có độ chênh lệch như sau:
 - + Thấp hơn mặt đường từ 1 m đến hơn 2 m giảm giá 10%
 - + Thấp hơn mặt đường từ 2 m đến hơn 4 m giảm giá 20%
 - + Thấp hơn mặt đường từ 4 m đến hơn 6 m giảm giá 30%
 - + Thấp hơn mặt đường từ 6 m trở lên giảm giá 40%

2.8. Đối với các vị trí giáp ranh của các mục giá trên cùng trở lại:

Được xác định theo giá bình quân giữa hai mục giá, điểm xác định từ đó không quá 30 m về 2 phía cùng trở lại.

2.9. Đối với giá của ô đất bám hai mặt đường phố được tính cho đất giá cao nhất của mặt trong hai mặt đường phố đó.

2.10. Giá đất chuyên dùng tại đô thị và nông thôn được tính theo giá đất liền kề có mục giá cao nhất.

3. Giá đất để tính bồi thường giải phóng mặt bằng:

3.1. Khi Nhà nước thu hồi đất nào thì giá đất được tính trên bồi thường là giá đất để giải phóng đất và bồi thường đất đó trong bảng giá.

3.2. Đối với những dự án, công trình đã được tiến hành với bồi thường, bồi thường và tái định cư, những dự án, công trình đã phê duyệt phương án bồi thường, bồi thường và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, bồi thường và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Ủy ban định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Ủy ban định trên.

3.3. Trường hợp các công trình đã có quy định thu hồi đất trước ngày Ủy ban định này có hiệu lực, những chủ sở hữu hành động kê, bồi thường, hoặc đã thực hiện bồi thường và đã lập phương án bồi thường những chủ sở hữu quy định phê duyệt phương án bồi thường thì được áp dụng để tính giá đất theo quy định này.

3.4. Trường hợp huy động các công trình có quy định thu hồi đất sau khi quy định này có hiệu lực thì phải ngừng án bởi trường hợp giải phóng mặt bằng trường hợp nhất áp dụng theo đơn giá mới ban hành.

3.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc khi áp dụng bảng giá đất thì đề nghị UBND các huyện, thị xã; các chủ đầu tư công trình liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét, kiểm tra, trình UBND tỉnh./.